Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 13.01.2020 14:40:23 +07:00

Số 13 + 14 **Ngày 03 tháng 01 năm 2020**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

24-12-2019 - Thông tư số 51/2019/TT-BGTVT ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành, khai thác và bảo dưỡng hệ thống thông tin duyên hải để cung ứng dịch vụ thông tin duyên hải. 3

(Đăng từ Công báo số 05 + 06 đến số 13 + 14)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

27-12-2019 - Thông tư số 30/2019/TT-NHNN quy định về thực hiện dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. 49

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

17-12-2019 -	Nghị quyết số 828/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Phú Thọ.	70
17-12-2019 -	Nghị quyết số 829/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hà Nam.	78
17-12-2019 -	Nghị quyết số 830/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hòa Bình.	84

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 13.01.2020 14:40:34 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Thông tư số 51/2019/TT-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2019
ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành, khai thác và bảo dưỡng hệ thống thông tin duyên hải để cung ứng dịch vụ thông tin duyên hải

(Tiếp theo Công báo số 11 + 12)

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
VẬN HÀNH, KHAI THÁC VÀ BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG THÔNG TIN DUYÊN HẢI ĐỂ CUNG ỨNG DỊCH VỤ THÔNG TIN DUYÊN HẢI

TẬP 6
BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ
THUỘC HỆ THỐNG THÔNG TIN DUYÊN HẢI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2019/TT-BGTVT ngày 24/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

76. Thiết bị tường lửa

(Chu kỳ bảo dưỡng: 12 tháng)

76.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Nghiên cứu tài liệu, sơ đồ thiết bị, quy trình;
- Chuẩn bị các thiết bị đo, vật tư, phụ tùng, tài liệu, mặt bằng và các trang thiết bị an toàn cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng;
- Đánh dấu các loại cáp kết nối vào thiết bị bằng các tem nhãn để nhận biết;
- Chuẩn bị thiết bị thay thế cho thiết bị được bảo dưỡng.
- Cấu hình thiết bị tường lửa dự phòng thay thế cho thiết bị đang hoạt động trong thời gian thực hiện bảo dưỡng.

b. Kiểm tra thiết bị trước bảo dưỡng

- Kiểm tra trạng thái thiết bị trước khi thực hiện quy trình bảo dưỡng;
- Sao lưu cấu hình hiện tại ra máy tính bên ngoài nhằm khôi phục lại nếu có sự cố sau quá trình bảo dưỡng;
- Ghi lại toàn bộ trạng thái thiết bị trước khi thực hiện bảo dưỡng.

c. Thực hiện bảo dưỡng

- Tắt nguồn các thiết bị, đưa thiết bị ra khỏi Rack;
- Đeo vòng tĩnh điện và kiểm tra tiếp mát trước khi thực hiện tháo rời các linh kiện bên trong;
- Mở thiết bị theo trình tự hướng dẫn của nhà sản xuất;
- Thực hiện vệ sinh vỉ mạch, kiểm tra sự nới lỏng các giắc cắm, chân linh kiện, kiểm tra quạt làm mát, tiến hành thay thế sửa chữa nếu cần thiết;

- Dùng chổi mềm và máy hút bụi để vệ sinh các thiết bị, đặc biệt phần nguồn của các thiết bị;

- Bật nguồn kiểm tra các đèn cảnh báo trên các cổng;

- Sử dụng cáp kết nối sẵn (kèm theo thiết bị) kết nối giữa máy tính và thiết bị để kiểm tra cấu hình hệ thống của thiết bị. Thực hiện kiểm tra các thông số cấu hình với các thông số được lưu trước đó để phát hiện bất kỳ sự thay đổi nào nếu có;

- Thử kết nối thiết bị vào mạng Ethernet để kiểm tra đảm bảo thiết bị hoạt động bình thường và truyền nhận dữ liệu;

- Đưa thiết bị vào Rack và kết nối đến các thiết bị khác;

- Hoàn tất việc bảo dưỡng và ghi nhật ký lại toàn bộ công việc.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Kiểm tra tình trạng tổng thể của các thiết bị trước khi đưa hệ thống về tình trạng hoạt động bình thường;

- Kiểm tra các kết nối giữa các máy chủ trong hệ thống mạng nhằm đảm bảo các cổng trên các máy chủ đã được mở theo đúng cấu hình ban đầu của hệ thống;

- Kiểm tra các kết nối VPN (nếu có);

- Đánh giá kết quả thiết bị hoạt động sau bảo dưỡng dựa vào bảng kiểm tra các thông số chỉ báo của hệ thống. Ghi nhận lại kết quả này và so sánh với các thông số ghi nhận trước khi bảo dưỡng để phát hiện sai khác.

e. Kết thúc công việc

- Lắp ráp lại thiết bị, đưa vào hệ thống làm việc.

- Thu dọn, vệ sinh khu vực bảo dưỡng, cất thiết bị, thiết bị đo đúng nơi quy định;

- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào mẫu bảo dưỡng, báo cáo người phụ trách đơn vị.

76.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 7/8: 0,20 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 3/8: 0,60 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 1,20 công

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

77. Thiết bị ngăn chặn xâm nhập

(Chu kỳ bảo dưỡng: 12 tháng)

77.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Nghiên cứu tài liệu, sơ đồ thiết bị, quy trình;
- Chuẩn bị các thiết bị đo, vật tư, phụ tùng, tài liệu, mặt bằng và các trang thiết bị an toàn cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng;
- Đánh dấu các loại cáp kết nối vào thiết bị bằng các tem nhãn để nhận biết;
- Chuẩn bị thiết bị thay thế cho thiết bị được bảo dưỡng.
- Cấu hình thiết bị ngăn chặn xâm nhập dự phòng thay thế cho thiết bị đang hoạt động trong thời gian thực hiện bảo dưỡng.

b. Kiểm tra thiết bị trước bảo dưỡng

- Kiểm tra trạng thái thiết bị trước khi thực hiện quy trình bảo dưỡng;
- Sao lưu cấu hình hiện tại ra máy tính bên ngoài nhằm khôi phục lại nếu có sự cố sau quá trình bảo dưỡng;
- Ghi lại toàn bộ trạng thái thiết bị trước khi thực hiện bảo dưỡng.

c. Thực hiện bảo dưỡng

- Tắt nguồn các thiết bị, đưa thiết bị ra khỏi Rack;
- Đeo vòng tĩnh điện và kiểm tra tiếp mát trước khi thực hiện tháo rời các linh kiện bên trong;

- Mở thiết bị theo trình tự hướng dẫn của nhà sản xuất;

- Thực hiện vệ sinh vỉ mạch, kiểm tra sự nới lỏng các giắc cắm, chân linh kiện, kiểm tra quạt làm mát, tiến hành thay thế sửa chữa nếu cần thiết;

- Dùng chổi mềm và máy hút bụi để vệ sinh các thiết bị, đặc biệt phần nguồn của các thiết bị;

- Bật nguồn kiểm tra các đèn cảnh báo trên các cổng;

- Sử dụng cáp kết nối sẵn (kèm theo thiết bị) kết nối giữa máy tính và thiết bị để kiểm tra cấu hình hệ thống của thiết bị. Thực hiện kiểm tra các thông số cấu hình với các thông số được lưu trước đó để phát hiện bất kỳ sự thay đổi nào nếu có;

- Thử kết nối thiết bị vào mạng Ethernet để kiểm tra đảm bảo thiết bị hoạt động bình thường và truyền nhận dữ liệu;

- Đưa thiết bị vào Rack và kết nối đến các thiết bị khác;

- Hoàn tất việc bảo dưỡng và ghi nhật ký lại toàn bộ công việc.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Kiểm tra tình trạng tổng thể của các thiết bị trước khi đưa hệ thống về tình trạng hoạt động bình thường;

- Đánh giá kết quả thiết bị hoạt động sau bảo dưỡng dựa vào bảng kiểm tra các thông số chỉ báo của hệ thống. Ghi nhận lại kết quả này và so sánh với các thông số ghi nhận trước khi bảo dưỡng để phát hiện sai khác.

e. Kết thúc công việc

- Lắp ráp lại thiết bị, đưa vào hệ thống làm việc.

- Thu dọn, vệ sinh khu vực bảo dưỡng, cất thiết bị, thiết bị đo đúng nơi quy định;

- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào mẫu bảo dưỡng, báo cáo người phụ trách đơn vị.

77.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 7/8: 0,20 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 3/8: 0,60 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 1,20 công

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

78. Hệ thống thiết bị lưu trữ ngoài

(Chu kỳ bảo dưỡng: 12 tháng)

78.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Tập hợp các tài liệu bảo dưỡng, mẫu bảo dưỡng thiết bị;
- Đánh dấu các loại cáp kết nối vào máy chủ bằng các tem nhãn để nhận biết;
- Chuẩn bị các thiết bị, vật tư, phụ tùng cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng;
- Chuẩn bị mặt bằng và các trang thiết bị an toàn phục vụ công tác bảo dưỡng.

b. Kiểm tra thiết bị trước bảo dưỡng

- Kiểm tra lại các trạng thái hoạt động của thiết bị;
- Chuyển các dữ liệu quan trọng trên hệ thống lưu trữ ngoài sang các máy chủ;
- Chuyển các dữ liệu đang hoạt động trên thiết bị lưu trữ về hoạt động trên các máy chủ (nếu có).
- Thực hiện tắt thiết bị lưu trữ ngoài;
- Ghi lại toàn bộ trạng thái thiết bị trước khi thực hiện bảo dưỡng.

c. Thực hiện bảo dưỡng

- Thực hiện tắt thiết bị lưu trữ;

- Đeo vòng tĩnh điện và kiểm tra tiếp mát trước khi thực hiện các bước tiếp theo;

- Mở thiết bị theo đúng trình tự hướng dẫn của nhà sản xuất;

- Tháo và vệ sinh các thiết bị nguồn, dùng chổi mềm và máy hút bụi để vệ sinh các bo mạch chủ, bộ xử lý SPA, SPB...

- Lắp lại thiết bị theo trình tự tháo ra và đưa lên Rack.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Lần lượt bật các thiết bị lưu trữ, SAN Switch và kết nối là các dây cáp;

- Kiểm tra lại các kết nối đến giữa hệ thống lưu trữ với các máy chủ;

- Trên tất cả các máy chủ, kiểm tra các dữ liệu lưu trữ trên SAN, nếu máy chủ nào chưa nhận hệ thống lưu trữ cần thực hiện restart lại dịch vụ kết nối hoặc restart lại máy chủ (nếu cần).

- Kiểm tra hoạt động của hệ thống.

e. Kết thúc công việc

- Lắp ráp lại thiết bị, đưa vào hệ thống làm việc.

- Thu dọn, vệ sinh khu vực bảo dưỡng, cất thiết bị, thiết bị đo đúng nơi quy định;

- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào mẫu bảo dưỡng, báo cáo người phụ trách đơn vị.

78.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 7/8: 1,37 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 5/8: 4,23 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 3/8: 5,75 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 2,15 công

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

79. Máy ổn áp

79.1. Nhóm I - Ổn áp dưới 15KVA

(Chu kỳ bảo dưỡng: 12 tháng)

79.1.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Khảo sát và lập phương án tổ chức bảo dưỡng;

- Nghiên cứu tài liệu, sơ đồ thiết bị, quy trình;

- Chuẩn bị các thiết bị đo, vật tư, phụ tùng, tài liệu, mặt bằng và các trang thiết bị an toàn cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng;

- Bố trí ổn áp dự phòng hoạt động thay thế trong thời gian bảo dưỡng thiết bị.

b. Kiểm tra thiết bị trước bảo dưỡng

- Kiểm tra phần chỉ báo các thông số điện áp, dòng điện, các thanh quét, bề mặt cuộn dây;

- Dùng đồng hồ số đo điện áp, ampe kìm đo dòng điện đầu vào và đầu ra từng pha của ổn áp;

- Gạt cầu dao đảo chiều sang vị trí ổn áp dự phòng sau đó bật Automat cấp điện cho ổn áp dự phòng làm việc để cấp điện cho hệ thống thông tin của Đài;

- Kiểm tra các thanh quét của bộ ổn áp xem có hoạt động không để có kế hoạch bảo dưỡng. Sau đó ngắt nguồn đầu vào bộ ổn áp để thực hiện quá trình bảo dưỡng;

- Ghi lại các kết quả vào mẫu bảo dưỡng để so sánh với kết quả sau khi bảo dưỡng.

c. Thực hiện bảo dưỡng

- Vệ sinh thiết bị:

+ Tháo vỏ bộ ổn áp và vệ sinh cuộn dây và các thanh quét, vỉ điều khiển và mô tơ;

+ Tháo, vệ sinh và kiểm tra các cặp thanh quét, chổi than.

- Đo và điều chỉnh điện áp đầu ra của bộ ổn áp:

+ Kiểm tra điện áp pha với dây trung tính, nếu điện áp không đạt 220V thì thực hiện điều chỉnh điện trở để đảm bảo điện áp cấp cho IC điều khiển;

+ Nếu điện áp đầu ra khi dùng đồng hồ số đo đạt 220V. Nhưng đồng hồ chỉ thị trên mặt Ổn áp lại chỉ thấp hơn hoặc cao hơn thì điều chỉnh cơ khí tại vít chỉnh của đồng hồ. Nếu không được sẽ thay đồng hồ khác.

- Kiểm tra và thay thế chổi than (các thanh quét):

+ Kiểm tra lò xo đẩy chổi than, thực hiện hiệu chỉnh lại hoặc thay lò xo mới nếu thấy lò xo đẩy yếu;

+ Kiểm tra chổi than, bề mặt tiếp xúc của chổi than với cuộn dây xem có bị rỗ, mòn có đều không. Thực hiện thay chổi than mới hoặc làm mịn lại bề mặt chổi than nếu chổi than quá mòn hoặc bề mặt rỗ, mòn không đều.

- Kiểm tra nguồn cung cấp cho vỉ điều khiển:

+ Đo mức điện áp cấp điện cho mạch điều khiển và điện áp điều khiển đưa vào mạch điều khiển;

+ Hiệu chỉnh lại nếu giá trị điện áp đo được để đảm bảo điện áp danh định.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Kiểm tra và vặn chặt lại các ốc bắt điện áp vào và điện ra đưa đến Contactor tránh gây đánh tia lửa điện khi cấp điện cho tải;

- Đóng Automat để cấp điện cho bộ ổn áp làm việc, sau đó kiểm tra lại các mức điện áp vào, điện áp ra, kiểm tra các thanh quét xem hoạt động có bị vấp không, các quạt, tiếng kêu của ổn áp có khác lạ không. Sau khi kiểm tra xong kết quả tốt cắt Automat để ngắt nguồn cung cấp cho bộ ổn áp.

e. Kết thúc công việc

- Lắp ráp lại thiết bị, đưa vào hệ thống làm việc.

- Thu dọn, vệ sinh khu vực bảo dưỡng, cất thiết bị, thiết bị đo đúng nơi quy định;

- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào mẫu bảo dưỡng, báo cáo người phụ trách đơn vị.

79.1.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 5/8: 2,32 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 3,10 công

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

79.2. Nhóm II - Ổn áp từ 15KVA tới 100KVA

(Chu kỳ bảo dưỡng: 12 tháng)

79.2.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Khảo sát và lập phương án tổ chức bảo dưỡng;

- Nghiên cứu tài liệu, sơ đồ thiết bị, quy trình;

- Chuẩn bị các thiết bị đo, vật tư, phụ tùng, tài liệu, mặt bằng và các trang thiết bị an toàn cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng;

- Bố trí ổn áp dự phòng hoạt động thay thế trong thời gian bảo dưỡng thiết bị.

b. Kiểm tra thiết bị trước bảo dưỡng

- Kiểm tra phần chỉ báo các thông số điện áp, dòng điện, các thanh quét, bề mặt cuộn dây;

- Dùng đồng hồ số đo điện áp, ampe kìm đo dòng điện đầu vào và đầu ra từng pha của ổn áp;

- Gạt cầu dao đảo chiều sang vị trí ổn áp dự phòng sau đó bật Automat cấp điện cho ổn áp dự phòng làm việc để cấp điện cho hệ thống thông tin của Đài;

- Kiểm tra các thanh quét của bộ ổn áp xem có hoạt động không để có kế hoạt bảo dưỡng. Sau đó ngắt nguồn đầu vào bộ ổn áp để thực hiện quá trình bảo dưỡng;

- Ghi lại các kết quả vào mẫu bảo dưỡng để so sánh với kết quả sau khi bảo dưỡng.

c. Thực hiện bảo dưỡng

- Vệ sinh thiết bị

+ Tháo vỏ bộ ổn áp và vệ sinh cuộn dây và các thanh quét, vỉ điều khiển và mô tơ;

+ Tháo, vệ sinh và kiểm tra các cặp thanh quét, chổi than.

- Đo và điều chỉnh điện áp đầu ra của bộ ổn áp:

+ Kiểm tra điện áp pha với dây trung tính, nếu điện áp không đạt 220V thì thực hiện điều chỉnh điện trở để đảm bảo điện áp cấp cho IC điều khiển;

+ Nếu điện áp đầu ra khi dùng đồng hồ số đo đạt 220V. Nhưng đồng hồ chỉ thị trên mặt Ổn áp lại chỉ thấp hơn hoặc cao hơn thì điều chỉnh cơ khí tại vít chỉnh của đồng hồ. Nếu không được sẽ thay đồng hồ khác.

- Kiểm tra và thay thế chổi than (các thanh quét)

+ Kiểm tra lò xo đẩy chổi than, thực hiện hiệu chỉnh lại hoặc thay lò xo mới nếu thấy lò xo đẩy yếu;

+ Kiểm tra chổi than, bề mặt tiếp xúc của chổi than với cuộn dây xem có bị rỗ, mòn có đều không. Thực hiện thay chổi than mới hoặc làm mịn lại bề mặt chổi than nếu chổi than quá mòn hoặc bề mặt rỗ, mòn không đều.

- Kiểm tra nguồn cung cấp cho vỉ điều khiển

+ Đo mức điện áp cấp điện cho mạch điều khiển và điện áp điều khiển đưa vào mạch điều khiển;

+ Hiệu chỉnh lại nếu giá trị điện áp đo được để đảm bảo điện áp danh định.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Kiểm tra và vặn chặt lại các ốc bắt điện áp vào và điện ra đưa đến Contactor tránh gây đánh tia lửa điện khi cấp điện cho tải;

- Đóng Automat để cấp điện cho bộ ổn áp làm việc, sau đó kiểm tra lại các mức điện áp vào, điện áp ra, kiểm tra các thanh quét xem hoạt động có bị vấp không, các quạt, tiếng kêu của ổn áp có khác lạ không. Sau khi kiểm tra xong kết quả tốt cắt Automat để ngắt nguồn cung cấp cho bộ ổn áp.

e. Kết thúc công việc

- Lắp ráp lại thiết bị, đưa vào hệ thống làm việc.

- Thu dọn, vệ sinh khu vực bảo dưỡng, cất thiết bị, thiết bị đo đúng nơi quy định;

- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào mẫu bảo dưỡng, báo cáo người phụ trách đơn vị.

79.2.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 5/8: 3,32 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 3,57 công

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

79.3. Nhóm III -Ổn áp từ 100 KVA tới 400 KVA

(Chu kỳ bảo dưỡng: 12 tháng)

79.3.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Khảo sát và lập phương án tổ chức bảo dưỡng;
- Chuẩn bị các trang thiết bị an toàn phục vụ công tác bảo dưỡng;
- Chạy máy phát điện cấp điện cho Đài trong thời gian kiểm tra bảo dưỡng thiết bị Ổn áp;
- Chuẩn bị các thiết bị đo, dụng cụ, chổi than, vật tư cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng;
- Chuẩn bị tài liệu, phiếu kiểm tra bảo dưỡng Ổn áp.

b. Kiểm tra thiết bị trước bảo dưỡng

- Kiểm tra phần chỉ báo các thông số điện áp, dòng điện, các thanh quét, bề mặt cuộn dây, kiểm tra các quạt thông gió;
- Dùng đồng hồ vạn năng đo điện áp, dòng điện đầu vào và đầu ra từng pha của ổn áp;
- Bật chuyển mạch ATS cấp điện cho thiết bị bằng điện máy phát điện của Đài;
- Kiểm tra các thanh quét có hoạt động không;
- Bật Aptomat 600A về OFF để tắt nguồn cấp cho bộ ổn áp.

c. Thực hiện

i. Vệ sinh thiết bị

- Tháo bốn xung quanh các cánh tủ phía ngoài của bộ ổn áp;

- Vệ sinh các quạt của các cuộn dây, các thanh quét, các ốc bắt;

- Dùng chổi lông, giẻ, giấy dáp mịn, máy hút bụi làm sạch bề mặt của 06 cuộn dây, 03 vỉ điều khiển, 03 môtơ;

- Tháo 12 cặp thanh quét kiểm tra bề mặt của chổi than và làm vệ sinh. Sau đó lắp trả vào vị trí cũ (khi tháo cặp chổi than nào phải lắp đúng vị trí của thanh quét đó, nếu cắm nhầm vị trí có thể gây cho các chổi than bị kẹt);

- Kiểm tra và làm vệ sinh contactor 600A, vỉ so pha;

- Làm vệ sinh 03 tủ AVR và tủ automattic;

- Đo và điều chỉnh điện áp đầu ra của 03 tủ ổn áp;

- Dùng đồng hồ vạn năng để nấc đo điện áp xoay chiều để đo điện áp pha với dây trung tính. Nếu một trong 03 tủ ổn áp điện áp ra không đạt 220V thì phải điều chỉnh điện trở đổi ngược kim đồng hồ để điều chỉnh điện áp cấp vào chân 03 của IC điều khiển;

- Nếu điện áp đầu ra lớn hơn điện áp danh định 220V thì sẽ điều chỉnh điện trở đổi cùng kim đồng hồ để điều chỉnh điện áp cấp vào chân 03 của IC điều khiển;

- Nếu điện áp đầu ra khi dùng đồng hồ vạn năng đo đạt 220V. Nhưng đồng hồ chỉ thị trên mặt Ổn áp lại chỉ thấp hơn hoặc cao hơn thì điều chỉnh cơ khí tại vít chỉnh của đồng hồ. Nếu không được sẽ thay đồng hồ khác.

ii. Đo và điều chỉnh dòng điện tiêu thụ của 3 tủ ổn áp

- Dùng đồng hồ vạn năng để nấc kiểm tra dòng, đo từng pha một kết hợp kiểm tra trên đồng hồ hiển thị của bộ ổn áp xem chỉ báo có đúng không;

- Nếu dòng của đồng hồ chỉ thị mặt Ổn áp lại chỉ thấp hơn hoặc cao hơn thì điều chỉnh cơ khí tại vít chỉnh của đồng hồ mặt máy để qui 0 hoặc kiểm tra cục biến dòng của tủ ổn áp đó. Nếu thấy 1 trong 2 phần trên bị hỏng không khắc phục được sẽ thay cái khác;

- Kiểm tra và thay thế chổi than (các thanh quét);

- Kiểm tra lò xo đẩy chổi than có được tốt không. Nếu thấy lò xo đẩy yếu thì có thể cuốn cho dây lò xo căng ra hoặc thay cái khác để đảm bảo khi chổi than mòn có thể đẩy chổi than vào trong cho phần tiếp xúc giữa chổi than và cuộn dây được tốt;

- Kiểm tra chổi than có mòn quá không, kiểm tra bề mặt tiếp súc của chổi than với cuộn dây xem có bị rỗ, mòn có đều không. Nếu thấy mòn quá sẽ thay chổi than khác hoặc khi phát hiện phần bề mặt mòn không đều hoặc rỗ thì dùng giấy giáp mịn đánh qua trên.

iii. Kiểm tra bề mặt cuộn dây

- Trên bề mặt của cuộn dây luôn phải sạch khi kiểm tra trên bề mặt có các vết đen nguyên nhân là do chổi than quét để lại các vết đen đó nếu làm không sạch sẽ gây tiếp xúc giữa bề mặt chổi than và cuộn dây. Nếu phát hiện thấy ta phải dùng giấy giáp mịn và giẻ để làm sạch các vết đen đó;

- Trên bề mặt cuộn dây khi kiểm tra phát hiện các vòng dây lồi ra lõm vào thì phải dùng búa gõ nhẹ trên chỗ lồi ra lõm vào cho bằng nhau, sau đó dùng Ebusi đổ vào để tạo sự liên kết giữa các vòng dây;

- Kiểm tra nguồn cung cấp cho vỉ điều khiển;

- Sử dụng đồng hồ vạn năng để đo mức điện áp điều khiển chân 3 và chân 5 là 21V;

- Sử dụng đồng hồ vạn năng để đo mức điện áp chuẩn chân 4 là 220V;

- Sử dụng đồng hồ vạn năng để đo mức điện áp cấp cho mô tơ chân 6 và chân 3 là 110V;

- Sử dụng đồng hồ vạn năng để đo mức điện áp cấp cho mô tơ chân 8 và chân 3 là 110V.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Kiểm tra các ốc bắt điện áp vào và điện ra đưa đến Contactor xem có bị lỏng. Nếu thấy lỏng sẽ vặn lại chặt tránh gây mo ve khi cấp điện cho tải;

- Kiểm tra dây nối đất. Nếu hỏng đứt phải làm lại;

- Kiểm tra Contactor 600A, Aptomat 600A;

- Đóng Aptomat 600A để cấp điện cho 03 tủ ổn áp, sau đó kiểm tra lại các mức điện áp vào, điện áp ra, kiểm tra các thanh quét xem hoạt động có bị vấp không, các quạt, tiếng kêu của 03 tủ ổn áp có khác lạ không;

- Sau khi kiểm tra xong kết quả tốt. Cắt Aptomat 600A để ngắt nguồn cung cấp cho bộ ổn áp.

e. Kết thúc công việc

- Lắp ráp lại thiết bị, đưa vào hệ thống làm việc.

- Thu dọn, vệ sinh khu vực bảo dưỡng, để đồ dùng bảo hộ đúng nơi quy định;

- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào phiếu bảo dưỡng, ký tên và báo cáo người phụ trách.

79.3.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 5/8: 7,75 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 6,50 công

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

80. Hệ thống UPS

80.1. Nhóm I - UPS dưới 10KVA

(Chu kỳ bảo dưỡng: 06 tháng)

80.1.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Khảo sát và lập phương án tổ chức bảo dưỡng;

- Chuẩn bị thiết bị thay thế cho thiết bị được bảo dưỡng.

- Nghiên cứu tài liệu, sơ đồ thiết bị, quy trình;

- Chuẩn bị các thiết bị đo, vật tư, phụ tùng, tài liệu, mặt bằng và các trang thiết bị an toàn cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng;

- Bố trí bộ lưu điện UPS dự phòng khác hoạt động thay thế trong thời gian bảo dưỡng thiết bị.

b. Kiểm tra thiết bị trước bảo dưỡng

- Kiểm tra trạng thái đang hoạt động của UPS, nếu UPS không ở chế độ Normal thì khởi động về chế độ Normal;

- Thử tải của UPS để kiểm tra khả năng dự phòng cho hệ thống;

- Kiểm tra các thông số điện áp đầu vào, đầu ra của UPS, các đèn hiển thị trên mặt máy và xử lý nếu có cảnh báo (Alarm);

- Ghi lại tình trạng và các thông số liên quan đến thiết bị.

c. Thực hiện bảo dưỡng

- Vệ sinh thiết bị:

+ Sử dụng UPS dự phòng thay thế cho UPS bảo dưỡng;
+ Tắt UPS và thực hiện tháo gỡ các thành phần thiết bị;
+ Vệ sinh vỏ máy, các thành phần cấu kiện và quạt làm mát, tra dầu nếu quạt quay không trơn chu;
+ Lắp lại các thành phần cấu kiện đảm bảo đúng vị trí.

- Kiểm tra chất lượng ắc quy:

+ Vệ sinh ắc quy đồng thời kiểm tra vị trí các vỉ mạch và các giắc cắm đảm bảo chính xác trước khi đưa vào làm việc và thực hiện đo kiểm;
+ Đo kiểm giá trị điện áp các ắc quy và thay thế nếu thấy mức điện áp không đạt chỉ tiêu kỹ thuật;
+ Sử dụng tải giả và đồng hồ đo để xác định dung lượng ắc quy theo thời gian sử dụng.

- Kiểm tra màn hình hiển thị, các đèn cảnh báo trong các vỉ Bypass, vỉ Inverter, Rectifier, đèn cảnh báo trên mặt máy và thay thế các linh kiện hỏng trên các vỉ mạch điều khiển nếu phát hiện được;

- Kiểm tra khối nguồn cấp để đảm bảo mức điện áp cấp cho các contactor đường bypass, contactor đầu ra và quạt đồng thời đo kiểm tra điện áp đầu ra, đầu vào UPS.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Kiểm tra lại các thông số điện áp đầu vào, đầu ra, điện áp ắc quy và trạng thái của các đèn tín hiệu trong các vỉ mạch;

- Kiểm tra đảm bảo chuyển mạch ắc quy để ở vị trí Normal;

- Đưa UPS vào hoạt động và kiểm tra lại khả năng chịu tải của UPS.

e. Kết thúc công việc

- Lắp ráp lại thiết bị, đưa vào hệ thống làm việc.

- Thu dọn, vệ sinh khu vực bảo dưỡng, cất thiết bị, thiết bị đo đúng nơi quy định;

- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào mẫu bảo dưỡng, báo cáo người phụ trách đơn vị.

80.1.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 5/8: 2,35 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 2,65 công

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

80.2. Nhóm II - UPS từ 10 KVA tới 200 KVA

(Chu kỳ bảo dưỡng: 06 tháng)

80.2.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Khảo sát và lập phương án tổ chức bảo dưỡng;

- Chuẩn bị thiết bị thay thế cho thiết bị được bảo dưỡng.

- Kiểm tra đầy đủ các trang thiết bị an toàn phục vụ công việc bảo dưỡng;

- Chuẩn bị các tài liệu bảo dưỡng, phiếu bảo dưỡng UPS và các thiết bị đo, dụng cụ, các thiết bị cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng;

- Chuẩn bị khởi động UPS khác hoạt động trong thời gian bảo dưỡng, chuẩn bị chạy máy phát điện.

b. Kiểm tra thiết bị trước bảo dưỡng

- Kiểm tra trạng thái đang hoạt động của UPS xem có ở chế độ Normal không. Nếu UPS không ở chế độ Normal thì khởi động về chế độ Normal;

- Kiểm tra các thông số điện áp đầu vào, đầu ra, điện áp ắc qui, và kiểm tra xem ắc quy có được nối với UPS không. Nếu các thông số trên không đảm bảo thì kiểm tra chuyển mạch Battery xem đã để vị trí Normal không, nếu không để vị trí Normal thì bật chuyển mạch về ví trí Normal và bật aptomat 400A trong tủ ắc quy về ON;

- Kiểm tra phần Evens xem hiện trạng UPS có chú ý gì. Nếu có cần xem xét kỹ Evens rồi hãy thao tác sang công việc khác;

- Kiểm tra trên sơ đồ dòng điện chạy trong UPS (đồ họa), các đèn hiển thị. Nếu thấy đèn nào sáng thì phải kiểm tra và khắc phục ngay.

c. Thực hiện

i. Vệ sinh thiết bị

- Chuyển đổi tải sang dùng UPS dự phòng để đảm bảo cho tải không bị sự cố mất điện đột ngột;

- Tắt UPS và tháo các tấm lọc bụi và các tấm chắn phía trước;

- Vệ sinh tổng thể khoang máy và làm sạch các vỉ Bypass, vỉ Inverter, Rectifier, các quạt;

- Sau khi làm vệ sinh xong lắp lần lượt các thiết bị tháo ra vào đúng vị trí cũ (trong quá trình lắp cảm thấy khó lắp vào thì tháo ra lắp lại không dùng lực để đè, ấn để lắp sẽ gây ra gãy các chốt hãm,các thanh nhựa hoặc hỏng các vỉ mạch);

- Làm vệ sinh các tủ ắc quy của UPS, các quạt trong tủ ắc quy.

ii. Kiểm tra chất lượng ắc quy

- Thông báo cho người đi ca chạy máy phát điện, khi máy chạy ổn định chuyển ATS về ưu tiên điện máy phát;

- Bật Aptomat 400A điện áp vào từ ON về OFF;

- Dùng đồng hồ vạn năng đo kiểm điện áp ắc quy khi phóng. Nếu điện áp ắc quy không đạt giá trị danh định thì kiểm tra xem bình nào trong 105 bình kém chất lượng và thực hiện thay thế;

- Bật Aptomat 400A về On để cấp điện AC cho UPS và tắt chuyển mạch Baterry về OFF;

- Dùng đồng hồ vạn năng kiểm tra điện áp ắc qui. Thay thế nếu điện áp ắc quy xuống thấp hơn 12V;

- Bật chuyển mạch Baterry về ON và đóng Aptomat 400A trong tủ ắc quy lên từ Off về On.

iii. Kiểm tra màn hình hiển thị và các đèn báo cảnh

- Ấn 2 phím sang phải, sang trái kiểm tra trình duyệt các Menu, kiểm tra các thông số hiển thị trên màn hình hiển thị kiểm tra các phím chức năng xem hoạt động có tốt không;

- Bấm 2 phím lên và xuống để điều chỉnh độ sáng tối của màn hình hiển thị;

- Kiểm tra các đèn báo trong các vỉ Bypass, vỉ Inverter, Rectifier, đèn báo cảnh mặt máy;

- Dùng đồng hồ vạn năng để đo thông mạch kiểm tra các cầu trì cấp điện cho các quạt, vỉ mạch.

iv. Lưu các Evens ra máy tính.

- Kết nối máy tính PC và UPS qua cổng COM;

- Vào cài đặt của UPS chọn cổng kết nối, tốc độ truyền dữ liệu có thể chọn tốc độ 300, 1200, 4800, 9600 hay 19200. Thường tốc độ truyền dự liệu để 9600 là tốt nhất;

- Chọn phần mềm HyperTerminal để kết nối;

- Kích nút nạp trên phần mềm và ấn phím Enter trên bàn phím hoặc ấn đồng thời 2 phím Ctrl và A trên màn hiển thị toàn bộ các Evens của UPS, sau đó copy và lưu vào máy tính;

- Nếu ấn 2 phím Ctrl và M in ra các thông số đo hiện tại của hệ thống với cả phần đầu đề;

- Nếu ấn 2 phím Ctrl và P in ra toàn bộ bản ghi với các thông tin hệ thống.

v. Kiểm tra bộ báo Alarm

- Dùng nút Test để kiểm tra bộ cảnh báo, kiểm tra còi đèn báo tại bảng điều khiển đèn;

- Khi có tín hiệu cảnh báo (Alarm) trên máy tính CSMS của người khai thác, màn hình phải hiển thị được thời gian và trạng thái cảnh báo (Alarm) của UPS;

- Dùng đồng hồ đo:

+ Chân 10 và 12 điện áp là 12V và dòng 1mA.
+ Chân 11 và 15 điện áp là 12V.

vi. Kiểm tra khối nguồn cung cấp

- Dùng đồng hồ vạn năng để đo mức điện áp +12V của nguồn cung cấp cho Aptomat khống chế điện áp ắc quy;

- Dùng đồng hồ vạn năng để đo mức điện áp 12V của nguồn cung cấp cho các Cotacter đường Bypass và Contacter đầu ra, và nguồn cấp cho các quạt;

- Kiểm tra điện áp đầu vào, dòng đầu vào và dòng đầu ra.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Kiểm tra lại các thông số điện áp đầu vào, đầu ra, điện áp ắc quy và trạng thái của các đèn tín hiệu trong các vỉ mạch.

- Kiểm tra đảm bảo chuyển mạch ắc quy để ở vị trí Normal;

- Kiểm tra các chức năng cài hiển thị như ngày, giờ, và dùng máy tính kết nối kiểm tra và lưu các Evens ra máy tính toàn bộ quá trình tắt UPS làm bảo dưỡng xem có gì bất thường;

- Kiểm tra chức năng hoạt động của thiết bị cảnh báo, các đèn hoạt động trong các vỉ mạch.

e. Kết thúc công việc

- Lắp ráp lại thiết bị, đưa vào hệ thống làm việc.

- Dọn vệ sinh phòng UPS và thu dọn dụng cụ bảo dưỡng, các thiết bị an toàn để đúng nơi quy định;

- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào phiếu bảo dưỡng UPS, ký tên và báo cáo người phụ trách.

80.2.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 7/8: 2,50 công
- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 5/8: 5,75 công
- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 3/8: 7,75 công
- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 6/8: 8,75 công
- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 15,25 công

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

81. Điều hòa công nghiệp

(Chu kỳ bảo dưỡng: 06 tháng)

81.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Khảo sát và lập phương án tổ chức bảo dưỡng;
- Nghiên cứu tài liệu, sơ đồ thiết bị, quy trình;
- Chuẩn bị các thiết bị đo, vật tư, phụ tùng, tài liệu, mặt bằng và các trang thiết bị an toàn cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng.

b. Kiểm tra thiết bị trước bảo dưỡng

- Chạy thử máy để kiểm tra tình trạng hoạt động của máy trước khi bảo dưỡng;

- Ghi lại tình trạng hoạt động và các thông số từ kết quả của chương trình chạy thử liên quan đến thiết bị.

c. Thực hiện bảo dưỡng

- Bảo dưỡng khối trong nhà:

+ Tháo vỏ máy và kiểm tra, làm vệ sinh vỏ máy, chân máy, lưới lọc gió, giàn nhiệt, quạt gió. Siết lại các bu lông chân máy. Sơn lại các phần gỉ sét nếu có;

+ Kiểm tra và vệ sinh vỉ mạch điều khiển và các đầu cảm biến;

+ Kiểm tra và vệ sinh, tra mỡ vào vòng bi trục giữa của quạt gió;

+ Kiểm tra điện áp và dòng sử dụng đồng hồ số đo điện áp 3 pha và dòng của từng pha;

+ Lắp ráp lại các thành phần thiết bị.

- Bảo dưỡng khối ngoài trời:

+ Tháo vỏ thiết bị, kiểm tra, vệ sinh sạch các thành phần cấu kiện, sơn lại các phần gỉ sét;

+ Kiểm tra áp suất hút, áp suất nén trên đường gas ra;

+ Kiểm tra áp suất hút khi máy hoạt động để xác định mức gas còn thiếu hay thừa;

+ Kiểm tra hoạt động của bộ trễ thời gian khi máy hoạt động;

+ Lắp ráp lại toàn bộ các thành phần thiết bị, siết chặt các bu lông.

- Bảo dưỡng các đường ống dẫn.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Chạy máy điều hòa để kiểm tra tình trạng thiết bị sau khi bảo dưỡng;

- Kiểm tra chức năng hoạt động của thiết bị từ bảng điều khiển.

e. Kết thúc công việc

- Lắp ráp lại thiết bị, đưa vào hệ thống làm việc.

- Thu dọn, vệ sinh khu vực bảo dưỡng, cất thiết bị, thiết bị đo đúng nơi quy định;

- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào mẫu bảo dưỡng, báo cáo người phụ trách đơn vị.

81.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 5/8: 2,00 công
- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 5,00 công

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

82. Máy phát điện

82.1. Nhóm I - Công suất dưới 30KVA

(Chu kỳ bảo dưỡng: 12 tháng)

82.1.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Khảo sát và lập phương án tổ chức bảo dưỡng;
- Chuẩn bị, cài đặt, cấu hình thiết bị thay thế cho thiết bị được bảo dưỡng.
- Nghiên cứu tài liệu, sơ đồ thiết bị, quy trình;
- Chuẩn bị các thiết bị đo, vật tư, phụ tùng, biểu mẫu bảo dưỡng, mặt bằng và các trang thiết bị an toàn cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng.

b. Kiểm tra thiết bị trước bảo dưỡng

- Kiểm tra trạng thái các đèn hiển thị trên mặt panel của máy;
- Chạy thử máy để kiểm tra tình trạng hoạt động của máy trước khi bảo dưỡng;
- Ghi lại tình trạng hoạt động và các thông số từ kết quả của chương trình chạy thử liên quan đến thiết bị.

c. Thực hiện bảo dưỡng

Chuyển máy phát điện về chế độ Stop, vệ sinh sạch tổng thể thiết bị, tháo dỡ các chi tiết máy thực hiện bảo dưỡng.

i. Bảo dưỡng phần động cơ:

- Kiểm tra độ sạch (cặn, nước và các tạp chất) và mức của nhớt bôi trơn động cơ, nhiên liệu, nước làm mát động cơ, thực hiện thay hoặc bổ sung nếu cần;

- Kiểm tra và thực hiện hiệu chỉnh dây đai máy nạp ắc quy, các puly truyền động, siết lại các đai ốc nếu cần;

- Kiểm tra và xiết đai kẹp ống dẫn nước, ống dẫn dầu nhiên liệu, dầu nhờn. Nếu phát hiện có sự rò gỉ trên ống dẫn phải lập tức thay thế tránh hỏng máy phát điện;

- Kiểm tra và thay phin lọc dầu nhờn làm mát, phin lọc dầu nhiên liệu theo định kỳ;

- Kiểm tra và vệ sinh bộ bảo vệ quá nhiệt, bộ lọc khí, bộ giảm chấn và thực hiện hiệu chỉnh nếu cần;

- Kiểm tra bộ nạp ắc quy tĩnh vệ sinh sạch sẽ các tiếp điểm, đo điện áp nạp ắc quy và chỉnh định nếu cần thiết;

- Kiểm tra, vệ sinh đầu nối cáp dẫn motor đề, làm vệ sinh đầu nối từ ắc quy đến motor đề;

- Ghi chép kết quả bảo dưỡng vào mẫu kết quả bảo dưỡng thiết bị.

ii. Bảo dưỡng phần phát điện:

- Kiểm tra các chức năng bảng điều khiển và hiển thị bằng việc ấn phím Test, xử lý các sự cố nếu có;

- Kiểm tra và hiệu chỉnh AVR, bộ kích từ và các cơ cấu đo lường sử dụng đồng hồ số chuẩn;

- Đo và xử lý độ cách điện giữa các cuộn dây và vỏ theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, thực hiện tẩm sấy cuộn dây nếu cần;

- Vệ sinh tổng thể thiết bị và toàn bộ nơi đặt máy, sơn chống gỉ và sơn màu thiết bị, siết chặt các bu lông và cáp đấu nối nguồn;

- Kiểm tra và vệ sinh bảo dưỡng Rotor và Stato sau đó lắp lại hoàn chỉnh;

- Chạy thử máy, kiểm tra và hiệu chỉnh thông số nếu cần thiết;

- Kiểm tra khả năng mang tải của máy phát ở trạng thái ngắt điện lưới;

- Ghi chép kết quả bảo dưỡng vào mẫu kết quả bảo dưỡng thiết bị.

iii. Bảo dưỡng bộ tự động chuyển đổi nguồn ATS:

- Thực hiện đấu nối hệ thống điện vào điện lưới trực tiếp để cách ly bộ chuyển đổi nguồn ATS;

- Kiểm tra chức năng đóng, ngắt tự động và bằng tay cấp nguồn điện lưới và điện máy phát điện của contactor;

- Kiểm tra, hiệu chỉnh cơ cấu chỉ thị, đo lường của thiết bị;

- Kiểm tra và vệ sinh các tiếp điểm trong hộp đấu dây và toàn bộ tủ ATS;

- Bảo dưỡng hệ thống chứa và cung cấp nhiên liệu;

- Vệ sinh, kiểm tra tổng thể hệ thống chứa và cung cấp nhiên liệu và xử lý các sự cố rò gỉ, hư hỏng phát hiện được;

- Kiểm tra hệ thống thiết bị phòng chống cháy nổ;

- Mở tất cả các van dẫn nhiên liệu đến máy và từ máy về thùng chứa nhiên liệu để xả khí, cặn bẩn và nước ra khỏi đường ống.

iv. Vệ sinh phòng đặt máy:

- Vệ sinh tổng thể phòng máy;

- Kiểm tra và xử lý các sự cố phát hiện được của hệ thống chiếu sáng, hệ thống chống sét, hệ thống nối đất.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Chạy máy phát điện ở chế độ tự động và nhân công để kiểm tra tình trạng thiết bị sau khi bảo dưỡng.

e. Kết thúc công việc

- Lắp ráp lại thiết bị, đưa vào hệ thống làm việc.

- Đóng lại cửa tủ máy phát điện, thu dọn, vệ sinh khu vực bảo dưỡng, cất thiết bị, thiết bị đo đúng nơi quy định;

- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào mẫu bảo dưỡng, báo cáo người phụ trách đơn vị.

82.1.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 7/8: 0,25 công
- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 5/8: 4,05 công
- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 6,67 công

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

82.2. Nhóm II - Công suất từ 30KVA tới dưới 100KVA

(Chu kỳ bảo dưỡng: 12 tháng)

82.2.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Khảo sát và lập phương án tổ chức bảo dưỡng;
- Chuẩn bị, cài đặt, cấu hình thiết bị thay thế cho thiết bị được bảo dưỡng.
- Nghiên cứu tài liệu, sơ đồ thiết bị, quy trình;
- Chuẩn bị các thiết bị đo, vật tư, phụ tùng, biểu mẫu bảo dưỡng, mặt bằng và các trang thiết bị an toàn cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng.

b. Kiểm tra thiết bị trước bảo dưỡng

- Kiểm tra trạng thái các đèn hiển thị trên mặt panel của máy;
- Chạy thử máy để kiểm tra tình trạng hoạt động của máy trước khi bảo dưỡng;
- Ghi lại tình trạng hoạt động và các thông số từ kết quả của chương trình chạy thử liên quan đến thiết bị.

c. Thực hiện bảo dưỡng

Chuyển máy phát điện về chế độ Stop, vệ sinh sạch tổng thể thiết bị, tháo dỡ các chi tiết máy thực hiện bảo dưỡng.

i. Bảo dưỡng phần động cơ:

- Kiểm tra độ sạch (cặn, nước và các tạp chất) và mức của nhớt bôi trơn động cơ, nhiên liệu, nước làm mát động cơ, thực hiện thay hoặc bổ sung nếu cần;

- Kiểm tra và xiết đai kẹp ống dẫn nước, ống dẫn dầu nhiên liệu, dầu nhờn. Nếu phát hiện có sự rò gỉ trên ống dẫn phải lập tức thay thế tránh hỏng máy phát điện;

- Kiểm tra và thay phin lọc dầu nhờn làm mát, phin lọc dầu nhiên liệu theo định kỳ;

- Kiểm tra và thực hiện hiệu chỉnh dây đai máy nạp ắc quy, các puly truyền động;

- Mở tất cả các van dẫn nhiên liệu đến máy và từ máy về thùng chứa nhiên liệu để xả khí, cặn bẩn và nước ra khỏi đường ống;

- Kiểm tra và vệ sinh bộ bảo vệ quá nhiệt, bộ lọc khí, bộ giảm chấn và thực hiện hiệu chỉnh nếu cần;

- Kiểm tra bộ nạp ắc quy tĩnh, vệ sinh sạch sẽ các tiếp điểm, đo điện áp nạp ắc quy và chỉnh định nếu cần thiết;

- Kiểm tra, vệ sinh đầu nối cáp dẫn motor đề, làm vệ sinh đầu nối từ ắc quy đến motor đề;

- Ghi chép kết quả bảo dưỡng vào mẫu kết quả bảo dưỡng thiết bị.

ii. Bảo dưỡng phần phát điện:

- Kiểm tra các chức năng bảng điều khiển và hiển thị bằng việc ấn phím Test, xử lý các sự cố nếu có;

- Kiểm tra và vệ sinh bảo dưỡng Rotor và Stato sau đó lắp lại hoàn chỉnh;

- Kiểm tra và hiệu chỉnh AVR, bộ kích từ và các cơ cấu đo lường;

- Đo và xử lý độ cách điện giữa các cuộn dây và vỏ theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, thực hiện tẩm sấy cuộn dây nếu cần;

- Vệ sinh tổng thể thiết bị và toàn bộ nơi đặt máy, sơn chống gỉ và sơn màu thiết bị, siết chặt các bu lông và cáp đấu nối nguồn;

- Kiểm tra khả năng mang tải của máy phát ở trạng thái ngắt điện lưới;
- Ghi chép kết quả bảo dưỡng vào mẫu kết quả bảo dưỡng thiết bị.

iii. Bảo dưỡng bộ tự động chuyển đổi nguồn ATS:

- Thực hiện đấu nối hệ thống điện vào điện lưới trực tiếp để cách ly bộ chuyển đổi nguồn ATS;
- Kiểm tra chức năng đóng, ngắt tự động và bằng tay cấp nguồn điện lưới và điện máy phát điện của contactor;
- Kiểm tra, hiệu chỉnh cơ cấu chỉ thị, đo lường của thiết bị;
- Kiểm tra và vệ sinh các tiếp điểm trong hộp đấu dây và toàn bộ tủ ATS.

iv. Bảo dưỡng hệ thống chứa và cung cấp nhiên liệu:

- Vệ sinh, kiểm tra tổng thể hệ thống chứa và cung cấp nhiên liệu và xử lý các sự cố rò rỉ, hư hỏng phát hiện được;
- Kiểm tra hệ thống thiết bị phòng chống cháy nổ;
- Xả khí trong hệ thống ống dẫn nhiên liệu.

v. Vệ sinh phòng đặt máy:

- Vệ sinh tổng thể phòng máy;
- Kiểm tra và xử lý các sự cố phát hiện được của hệ thống chiếu sáng, hệ thống chống sét, hệ thống nối đất.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Chạy máy phát điện ở chế độ tự động và nhân công để kiểm tra tình trạng thiết bị sau khi bảo dưỡng.

e. Kết thúc công việc

- Lắp ráp lại thiết bị, đưa vào hệ thống làm việc.
- Thu dọn, vệ sinh khu vực bảo dưỡng, cất thiết bị, thiết bị đo đúng nơi quy định;
- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào mẫu bảo dưỡng, báo cáo người phụ trách đơn vị.

82.2.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 7/8: 2,70 công
- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 5/8: 3,75 công
- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 3/8: 7,45 công
- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 9,75 công

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

82.3. Nhóm III - Công suất từ 100KVA tới 375KVA

(Chu kỳ bảo dưỡng: 12 tháng)

82.3.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Khảo sát và lập phương án tổ chức bảo dưỡng;
- Chuẩn bị, cài đặt, cấu hình thiết bị thay thế cho thiết bị được bảo dưỡng.
- Nghiên cứu tài liệu, sơ đồ thiết bị, quy trình;
- Chuẩn bị các thiết bị đo, vật tư, phụ tùng, biểu mẫu bảo dưỡng, mặt bằng và các trang thiết bị an toàn cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng.

b. Kiểm tra thiết bị trước bảo dưỡng

- Kiểm tra trạng thái các đèn hiển thị trên mặt panel của máy;
- Chạy thử máy để kiểm tra tình trạng hoạt động của máy trước khi bảo dưỡng;
- Ghi lại tình trạng hoạt động và các thông số từ kết quả của chương trình chạy thử liên quan đến thiết bị.

c. Thực hiện bảo dưỡng

Chuyển máy phát điện về chế độ Stop, vệ sinh sạch tổng thể thiết bị, tháo dỡ các chi tiết máy thực hiện bảo dưỡng.

i. Bảo dưỡng phần động cơ:

- Kiểm tra độ sạch (cặn, nước và các tạp chất) và mức của nhớt bôi trơn động cơ, nhiên liệu, nước làm mát động cơ, thực hiện thay hoặc bổ sung nếu cần;

- Kiểm tra và xiết đai kẹp ống dẫn nước, ống dẫn dầu nhiên liệu, dầu nhờn. Nếu phát hiện có sự rò gỉ trên ống dẫn phải lập tức thay thế tránh hỏng máy phát điện;

- Kiểm tra và thay phin lọc dầu nhờn làm mát, phin lọc dầu nhiên liệu theo định kỳ;

- Kiểm tra và thực hiện hiệu chỉnh dây đai máy nạp ắc quy, các puly truyền động;

- Mở tất cả các van dẫn nhiên liệu đến máy và từ máy về thùng chứa nhiên liệu để xả khí, cặn bẩn và nước ra khỏi đường ống;

- Kiểm tra và vệ sinh bộ bảo vệ quá nhiệt, bộ lọc khí, bộ giảm chấn và thực hiện hiệu chỉnh nếu cần;

- Kiểm tra bộ nạp ắc quy tĩnh, vệ sinh sạch sẽ các tiếp điểm, đo điện áp nạp ắc quy và chỉnh định nếu cần thiết;

- Kiểm tra, vệ sinh đầu nối cáp dẫn motor đề, làm vệ sinh đầu nối từ ắc quy đến motor đề;

- Ghi chép kết quả bảo dưỡng vào mẫu kết quả bảo dưỡng thiết bị.

ii. Bảo dưỡng phần phát điện:

- Kiểm tra các chức năng bảng điều khiển và hiển thị bằng việc ấn phím Test, xử lý các sự cố nếu có;

- Kiểm tra và vệ sinh bảo dưỡng Rotor và Stato sau đó lắp lại hoàn chỉnh;

- Kiểm tra và hiệu chỉnh AVR, bộ kích từ và các cơ cấu đo lường;

- Đo và xử lý độ cách điện giữa các cuộn dây và vỏ theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, thực hiện tẩm sấy cuộn dây nếu cần;

- Vệ sinh tổng thể thiết bị và toàn bộ nơi đặt máy, sơn chống gỉ và sơn màu thiết bị, siết chặt các bu lông và cáp đấu nối nguồn;

- Kiểm tra khả năng mang tải của máy phát ở trạng thái ngắt điện lưới;
- Ghi chép kết quả bảo dưỡng vào mẫu kết quả bảo dưỡng thiết bị.

iii. Bảo dưỡng bộ tự động chuyển đổi nguồn ATS:

- Thực hiện đấu nối hệ thống điện vào điện lưới trực tiếp để cách ly bộ chuyển đổi nguồn ATS;
- Kiểm tra chức năng đóng, ngắt tự động và bằng tay cấp nguồn điện lưới và điện máy phát điện của contactor;
- Kiểm tra, hiệu chỉnh cơ cấu chỉ thị, đo lường của thiết bị;
- Kiểm tra và vệ sinh các tiếp điểm trong hộp đấu dây và toàn bộ tủ ATS.

iv. Bảo dưỡng hệ thống chứa và cung cấp nhiên liệu:

- Vệ sinh, kiểm tra tổng thể hệ thống chứa và cung cấp nhiên liệu và xử lý các sự cố rò rỉ, hư hỏng phát hiện được;
- Kiểm tra hệ thống thiết bị phòng chống cháy nổ;
- Xả khí trong hệ thống ống dẫn nhiên liệu.

v. Vệ sinh phòng đặt máy:

- Vệ sinh tổng thể phòng máy;
- Kiểm tra và xử lý các sự cố phát hiện được của hệ thống chiếu sáng, hệ thống chống sét, hệ thống nối đất.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Chạy máy phát điện ở chế độ tự động và nhân công để kiểm tra tình trạng thiết bị sau khi bảo dưỡng.

e. Kết thúc công việc

- Lắp ráp lại thiết bị, đưa vào hệ thống làm việc.
- Thu dọn, vệ sinh khu vực bảo dưỡng, cất thiết bị, thiết bị đo đúng nơi quy định;
- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào mẫu bảo dưỡng, báo cáo người phụ trách đơn vị.

82.3.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 7/8: 3,50 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 5/8: 4,75 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 3/8: 7,55 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 11,50 công

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

83. Hệ thống điện thoại

(Chu kỳ bảo dưỡng: 12 tháng)

83.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Khảo sát và lập phương án tổ chức bảo dưỡng;

- Chuẩn bị các thiết bị đo, vật tư, phụ tùng, tài liệu, mặt bằng và các trang thiết bị an toàn cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng;

- Bố trí các khối dự phòng cần thiết khác thay thế khối bảo dưỡng, đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động trực canh của Đài.

b. Kiểm tra thiết bị trước bảo dưỡng

- Kiểm tra hệ các tham số đang cài đặt trên máy và ghi lại trạng thái thiết bị trước khi thực hiện bảo dưỡng.

c. Thực hiện bảo dưỡng

i. Bảo dưỡng phần cứng tổng Đài

- Trạng thái không cấp nguồn:

+ Vệ sinh công nghiệp toàn bộ thiết bị;

+ Kiểm tra "nguội" tình trạng linh kiện card Main, card thuê bao, trung kế để phát hiện hỏng hóc; cáp kết nối mềm giữa các mảng có bị gập, gẫy ngậm bên trong hay không bằng đồng hồ số; đo kiểm Pin CMOS và thay thế nếu cần.

- Trạng thái cung cấp nguồn:

+ Lắp ráp lại card Main, card thuê bao, trung kế cấp nguồn cho tổng đài;

+ Đồng hồ số: đo kiểm tra các điểm điện áp bằng đồng hồ số tại các điểm cấp nguồn trên các vỉ mạch điện áp chuẩn;

+ Ngắt nguồn, lắp ráp lại thiết bị;

+ Ghi chép kết quả bảo dưỡng vào mẫu bảo dưỡng thiết bị.

ii. Bảo dưỡng hệ thống dây tín hiệu, điện thoại bàn, thiết bị cắt lọc sét

- Kiểm tra các hộp cáp đầu nối, đường dây kết nối, thay thế những đoạn dây, cáp tín hiệu khi kiểm tra có hiện tượng lão hóa, chuột cắn…

- Đo kiểm chất lượng của các phần tử cắt lọc sét thay thế nếu không đảm bảo thông số kỹ thuật;

- Thu hồi điện thoại bàn để kiểm tra bảo dưỡng.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Kiểm tra các tính năng đã cài đặt trên tổng đài;

- Ghi lại các kết quả.

e. Kết thúc công việc

- Lắp ráp lại thiết bị, đưa hệ thống đã bảo dưỡng vào hoạt động.

- Thu dọn, vệ sinh khu vực bảo dưỡng, cất thiết bị, thiết bị đo đúng nơi quy định;

- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào mẫu bảo dưỡng, báo cáo người phụ trách đơn vị.

83.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 4/8: 3,00 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 5/8: 2,00 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 5,00 công

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

84. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy

(Chu kỳ bảo dưỡng: 06 tháng)

84.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Khảo sát và lập phương án tổ chức bảo dưỡng;

- Nghiên cứu tài liệu, sơ đồ thiết bị, quy trình;

- Chuẩn bị các thiết bị đo, vật tư, phụ tùng, tài liệu, mặt bằng và các trang thiết bị an toàn cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng.

b. Kiểm tra thiết bị trước bảo dưỡng

- Kiểm tra chức năng hoạt động của hệ thống thiết bị trước khi thực hiện bảo dưỡng;

- Ghi lại tình trạng và các thông số liên quan đến thiết bị.

c. Thực hiện bảo dưỡng

Bảo dưỡng các thành phần của hệ thống, bao gồm:

vi. Bảo dưỡng cáp tín hiệu, đầu báo khói, nhiệt, nút ấn khẩn cấp, đèn báo, còi báo

- Ngắt nguồn hệ thống và tháo gỡ các thành phần hệ thống;

- Vệ sinh công nghiệp cáp tín hiệu, đầu báo, nút ấn khẩn cấp cũng như các thành phần khác như các tiếp điểm, cầu đấu dây;

- Kiểm tra "nguội" tình trạng linh kiện của mạch để phát hiện hỏng hóc và thay thế linh kiện, vỉ mạch, nếu có hỏng hóc.

vii. Bảo dưỡng khối xử lý tín hiệu báo cháy trung tâm

- Trạng thái không cấp nguồn:

+ Tháo bộ nguồn ra khỏi hệ thống và sử dụng thiết bị dự phòng thay thế, thực hiện vệ sinh tổng thể thiết bị;

+ Kiểm tra "nguội" tình trạng linh kiện, điện tử nghi ngờ để phát hiện hỏng hóc và thay thế linh kiện, vỉ mạch, nếu có hỏng hóc.

- Trạng thái cấp nguồn:

+ Lắp ráp các vỉ mạch và cấp nguồn cho thiết bị;

+ Sử dụng các thiết bị đo các thông số theo khuyến nghị của nhà sản xuất trên các vỉ mạch của thiết bị và thực hiện thay thế các linh kiện, vỉ mạch nếu có hỏng hóc;

+ Ngắt nguồn, lắp ráp vào hệ thống;

+ Kiểm tra chức năng hoạt động của khối thiết bị từ bàn phím điều khiển.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Chạy các mã lệnh kiểm tra của hệ thống điều khiển để kiểm tra tình trạng thiết bị cũng như kiểm tra chức năng và dịch vụ, chức năng hoạt động của thiết bị từ hệ thống điều khiển chung;

- Sử dụng dụng cụ phát nhiệt, tạo khói kiểm tra toàn bộ các khu vực có lắp đặt đầu báo. Kiểm tra chất lượng âm thanh còi báo phát ra, đèn báo vị trí, đèn cảnh báo;

- Ghi lại các kết quả.

e. Kết thúc công việc

- Lắp ráp lại thiết bị, đưa vào hệ thống làm việc.

- Thu dọn, vệ sinh khu vực bảo dưỡng, cất thiết bị, thiết bị đo đúng nơi quy định;

- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào mẫu bảo dưỡng, báo cáo người phụ trách đơn vị.

84.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), 5/8: 4,00 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 11,00 công

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

85. Hệ thống chiếu sáng

(Chu kỳ bảo dưỡng: 06 tháng)

85.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Khảo sát và lập phương án tổ chức bảo dưỡng;

- Nghiên cứu tài liệu, sơ đồ hệ thống, quy trình;

- Chuẩn bị các thiết bị đo, vật tư, phụ tùng, tài liệu, mặt bằng và các trang thiết bị an toàn cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng.

b. Kiểm tra hệ thống trước bảo dưỡng

- Kiểm tra chức năng hoạt động của từng phần tử đóng cắt trong hệ thống cung cấp điện, hệ thống đóng cắt điều khiển hệ thống chiếu sáng;

- Ghi lại tình trạng và các thông số liên quan đến thiết bị.

c. Thực hiện bảo dưỡng

Bảo dưỡng các thành phần của hệ thống, bao gồm:

i. Bảo dưỡng cáp điện, cột trụ, chao đèn, hộp đấu nối, đèn

- Ngắt nguồn hệ thống và tháo gỡ các thành phần hệ thống;

- Treo biển cảnh báo nguy hiểm, không vận hành…

- Kiểm tra hệ thống cáp điện, đầu cốt nếu có hiện tượng lão hóa, rạn nứt hoặc đứt ngậm bên trong thì thay thế đoạn cáp…

- Bảo dưỡng hộp đấu nối chống thẩm thấu nước cũng như các thành phần khác như các tiếp điểm, cầu đấu dây…

- Bảo dưỡng cột trụ, chao đèn…

- Kiểm tra tiếp điểm, đèn.

ii. Bảo dưỡng phần đóng cắt nguồn cấp điện chiếu sáng

- Trạng thái không cấp nguồn:

+ Tháo toàn bộ thiết bị khỏi hệ thống;

+ Vệ sinh công nghiệp toàn bộ khối thiết bị;

+ Kiểm tra "nguội" tình trạng thiết bị, đầu cốt nghi ngờ để phát hiện hỏng hóc và thay thế nếu có hỏng hóc.

- Trạng thái cấp nguồn:

+ Ngắt nguồn, lắp ráp vào hệ thống;

+ Kiểm tra chức năng hoạt động của khối thiết bị đóng cắt.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Thực hiện đóng cắt nguồn để kiểm tra tình trạng thiết bị cũng như hệ thống đèn chiếu sáng;
- Ghi lại các kết quả.

e. Kết thúc công việc

- Lắp ráp lại thiết bị, đưa vào hệ thống làm việc.
- Thu dọn, vệ sinh khu vực bảo dưỡng, cất thiết bị, thiết bị đo đúng nơi quy định;
- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào mẫu bảo dưỡng, báo cáo người phụ trách đơn vị.

85.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 5/8: 12,00 công
- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 5,00 công

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

86. Hệ thống chống sét, tiếp địa

(Chu kỳ bảo dưỡng: 12 tháng)

86.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Khảo sát và lập phương án tổ chức bảo dưỡng;
- Nghiên cứu tài liệu, sơ đồ thiết bị, quy trình;

- Chuẩn bị các thiết bị đo, vật tư, phụ tùng, biểu mẫu bảo dưỡng, mặt bằng và các trang thiết bị an toàn cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng;

- Chuẩn bị mặt bằng và các trang thiết bị an toàn phục vụ công tác bảo dưỡng.

b. Thực hiện bảo dưỡng

i. Thực hiện kiểm tra, vệ sinh hệ thống chống sét, tiếp địa phần ngoài trời

- Kiểm tra và xiết lại các bu lông, làm sạch bản đồng tiếp đất.

- Kiểm tra các dây tiếp đất phải có độ dự phòng co dãn 100mm và được uốn cong xuống phía dưới.

- Kiểm tra các điểm đấu nối dây tiếp đất của hệ thống thu sét của cột tháp với hệ thống đất chung của trạm.

- Gia cố lại cáp thoát sét bằng các móc cố định cáp.

- Kiểm tra các điểm kết nối với các tổ tiếp đất: Thực hiện kiểm tra các tiếp xúc giữa thiết bị với tổ tiếp đất số 2, giữa dây dẫn thoát sét cột anten với tổ tiếp đất số 1, nếu phát hiện không tốt (lỏng lẻo hoặc gỉ sét) thì phải vệ sinh và làm chặt lại.

- Đo kiểm điện trở của các tổ tiếp đất: Sử dụng đồng hồ đo điện trở đất để đo điện trở tiếp đất của từng tổ tiếp đất. Căn cứ vào kết quả đo điện trở đất và có biện pháp khắc phục nếu điện trở của hệ thống tiếp địa không còn đạt yêu cầu <10Ω thì phải xử lý bằng cách đóng thêm các cột tiếp địa hoặc bổ sung hóa chất để làm giảm điện trở đất đến khi đạt yêu cầu.

ii. Bảo dưỡng hệ thống tiếp địa, chống sét trong phòng máy

- Kiểm tra và củng cố các mối nối tại các bảng đồng

- Kiểm tra các mối nối tại các bản đồng: đầu cốt bắt dây, ốc bắt bản đồng....

- Ép lại các đầu cốt bắt dây bằng kìm bóp cốt và bọc bằng băng dính điện

- Xiết chặt các mối nối bị lỏng và thay thế bu-lông đồng bị gãy, chờn ren

- Làm sạch mặt tiếp xúc trước khi xiết chặt lại các bu-lông

- Kiểm tra và củng cố lại các kết nối tại các điểm tiếp đất cho vỏ thiết bị

- Ép lại các đầu cốt bắt dây bằng kìm bóp cốt và bọc bằng băng dính điện.

- Xiết chặt các mối nối bị lỏng, có đủ long đen đệm và long đen vênh chống tự tháo.

- Kiểm tra và củng cố lại các kết nối tiếp đất cho thiết bị chống sét và chống xung quá áp

- Kiểm tra các mối kết từ bản đồng hoặc dây M50 đến các vị trí tiếp đất của các thiết bị thoát sét.

- Bộ cắt sét đường nguồn AC, bộ cắt sét lõi feeder, bộ cắt sét cho lõi cáp trung tần vi ba, bộ chống quá áp trên tủ nguồn DC bộ chống quá áp cho dây cảnh báo ngoài. Xiết chặt các mối nối bị lỏng.

- Kiểm tra hoạt động của các thiết bị chống sét

+ Đối với thiết bị chống sét nguồn: Bằng mắt thường ta có thể kiểm tra trạng thái hoạt động của thiết bị thông qua hệ thống đèn chỉ báo khả năng thoát sét của từng pha: nếu đèn hiển thị 100% thiết bị hoạt động tốt, nếu đèn hiển thị không đạt 100% thì khả năng chống sét của thiết bị đã giảm cần được kiểm tra, xử lý và thay thế.

+ Bảo trì, vệ sinh hút bụi bên ngoài bộ cắt lọc sét nguồn.

+ Lần lượt tháo dỡ các thiết bị chống sét, kiểm tra, bảo trì và vệ sinh các board mạch của bộ cắt lọc sét nguồn.

+ Kiểm tra cáp tín hiệu kết nối vào thiết bị, nếu không đảm bảo cần thay thế

+ Kiểm tra dây tiếp địa của thiết bị chống sét đảm bảo kết nối chắc chắn. Nếu các kết nối không đảm bảo phải có biện pháp gia cố, xử lý ngay.

+ Bằng thiết bị chuyên dụng, đo kiểm thông số kỹ thuật để xác định khả năng hoạt động của thiết bị. Thiết bị chống sét có dòng dò hoặc điện áp bảo vệ không đảm bảo yêu cầu phải có phương án khắc phục hoặc thay thế.

+ Kiểm tra vị trí đấu nối dây tiếp đất tại các thiết bị, khung giá được bảo vệ. Các dây tiếp đất phải đi theo đường ngắn nhất, phải căng, thẳng. Các đầu cốt phải được kẹp chặt, không han rỉ. Các bulong phải được xiết chặt.

+ Đánh giá hệ thống dây tiếp đất trong phòng máy, nếu lỏng lẻo hoặc không đảm bảo phải có biện pháp gia cố/thay thế.

+ Kiểm tra các chỉ thị cảnh báo lỗi thiết bị chống sét hoặc lỗi thiết thiết bị chống quá áp qua các chỉ thị hoặc đèn cảnh báo Fail.

+ Bảo trì, kiểm tra các đèn chỉ thị trạng thái thiết bị chống sét nguồn.

+ Bảo trì, vệ sinh hút bụi bên ngoài bộ cắt lọc sét nguồn.

+ Kiểm tra, bảo trì và vệ sinh các board mạch của bộ cắt lọc sét nguồn.

+ Kiểm tra, siết lại tiếp điểm tiếp đất bảo vệ.

+ Bôi mỡ bò tại các mối nối, mối hàn…

- **Đo kiểm điện trở của các tổ tiếp đất:** Sử dụng đồng hồ đo điện trở đất để đo điện trở tiếp đất của từng tổ tiếp đất. Căn cứ vào kết quả đo điện trở đất và có biện pháp khắc phục nếu điện trở của hệ thống tiếp địa không còn đạt yêu cầu <10Ω thì phải xử lý bằng cách đóng thêm các cột tiếp địa hoặc bổ sung hóa chất để làm giảm điện trở đất đến khi đạt yêu cầu.

c. Kiểm tra hoạt động sau công tác bảo dưỡng

- Thực hiện kiểm tra lại trạng thái hoạt động của thiết bị chống sét nguồn.

d. Kết thúc công việc

- Lắp ráp lại thiết bị, đưa vào hệ thống làm việc.

- Thu dọn hiện trường sạch sẽ.

- Ghi chép đầy đủ vào các mục bảo dưỡng, kiểm tra tổng kết và ký tên vào bảng kết quả bảo dưỡng, báo cáo cho người phụ trách.

86.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 7/8: 0,50 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 5/8: 2,00 công

- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 12,50 công

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

87. Máy biến áp dưới 100 KVA

(Chu kỳ bảo dưỡng: 12 tháng)

87.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Khảo sát và lập phương án tổ chức bảo dưỡng;

- Nghiên cứu tài liệu, sơ đồ thiết bị, quy trình;

- Chuẩn bị các thiết bị đo, vật tư, phụ tùng, biểu mẫu bảo dưỡng, mặt bằng và các trang thiết bị an toàn cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng;

- Kiểm tra, chuẩn bị sẵn sàng hệ thống điện nguồn dự phòng hoạt động trong thời gian bảo dưỡng máy biến áp.

b. Kiểm tra thiết bị trước bảo dưỡng

- Ngắt biến áp ra khỏi lưới điện cao áp;

- Kiểm tra để đảm bảo các áp tô mát thứ cấp của máy để ở trạng thái mở;

- Ghi lại hiện trạng của trạm biến áp, đường dây truyền tải trước khi thực hiện bảo dưỡng.

c. Thực hiện bảo dưỡng

- Bảo dưỡng phần đường dây:

+ Kiểm tra đường dây truyền tải để phát hiện hư hỏng của xà, sứ và các phụ kiện;
+ Thực hiện thay thế xà hư, sứ nứt vỡ, xử lý cách điện, nối dây dẫn đứt;
+ Phát quang hành lang tuyến theo quy định;
+ Tăng lại các dây néo cột bị chùng.

- Bảo dưỡng máy biến áp:

+ Kiểm tra toàn bộ thiết bị cao thế, hạ thế máy biến áp;
+ Đo kiểm các thông số vận hành của máy biến áp;

+ Kiểm tra bổ sung dầu máy biến áp và vệ sinh các thiết bị của trạm;
+ Xử lý các hư hỏng của máy biến áp và các thiết bị trạm nếu có.

- Vệ sinh khu vực đặt máy biến áp:

+ Vệ sinh tổng thể khu vực đặt máy;
+ Kiểm tra và xử lý các sự cố phát hiện được hệ thống chống sét, hệ thống nối đất.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Đưa máy trở lại mạng điện cao áp, đóng máy để cấp điện lưới cho toàn bộ thiết bị;

e. Kết thúc công việc

- Thu dọn, vệ sinh khu vực bảo dưỡng, cất thiết bị, thiết bị đo đúng nơi quy định;

- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào mẫu bảo dưỡng, báo cáo người phụ trách đơn vị.

87.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 7/8: 1,00

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 5/8: 4,00

- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 15,00

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

88. Máy biến áp từ 100 KVA tới 400 KVA

(Chu kỳ bảo dưỡng: 12 tháng)

88.1. Thành phần công việc

a. Công tác chuẩn bị

- Khảo sát và lập phương án tổ chức bảo dưỡng;

- Nghiên cứu tài liệu, sơ đồ thiết bị, quy trình;

- Chuẩn bị các thiết bị đo, vật tư, phụ tùng, biểu mẫu bảo dưỡng, mặt bằng và các trang thiết bị an toàn cần thiết phục vụ công tác bảo dưỡng;

- Kiểm tra, chuẩn bị sẵn sàng hệ thống điện nguồn dự phòng hoạt động trong thời gian bảo dưỡng máy biến áp.

b. Kiểm tra thiết bị trước bảo dưỡng

- Ngắt biến áp ra khỏi lưới điện cao áp;

- Kiểm tra để đảm bảo các áp tô mát thứ cấp của máy để ở trạng thái mở;

- Ghi lại hiện trạng của trạm biến áp, đường dây truyền tải trước khi thực hiện bảo dưỡng.

c. Thực hiện bảo dưỡng

- Bảo dưỡng phần đường dây:

+ Kiểm tra đường dây truyền tải để phát hiện hư hỏng của xà, sứ và các phụ kiện;

+ Thực hiện thay thế xà hư, sứ nứt vỡ, xử lý cách điện, nối dây dẫn đứt;

+ Phát quang hành lang tuyến theo quy định;

+ Tăng lại các dây néo cột bị chùng.

- Bảo dưỡng máy biến áp:

+ Kiểm tra toàn bộ thiết bị cao thế, hạ thế máy biến áp;

+ Đo kiểm các thông số vận hành của máy biến áp;

+ Kiểm tra bổ sung dầu máy biến áp và vệ sinh các thiết bị của trạm;

+ Xử lý các hư hỏng của máy biến áp và các thiết bị trạm nếu có.

- Vệ sinh khu vực đặt máy biến áp:

+ Vệ sinh tổng thể khu vực đặt máy;

+ Kiểm tra và xử lý các sự cố phát hiện được của hệ thống chống sét, hệ thống nối đất.

d. Kiểm tra hoạt động sau bảo dưỡng

- Đưa máy trở lại mạng điện cao áp, đóng máy để cấp điện lưới cho toàn bộ thiết bị.

e. Kết thúc công việc

- Thu dọn, vệ sinh khu vực bảo dưỡng, cất thiết bị, thiết bị đo đúng nơi quy định;

- Ghi lại đầy đủ các nội dung, kết quả công tác bảo dưỡng vào mẫu bảo dưỡng, báo cáo người phụ trách đơn vị.

88.2. Định mức hao phí

a. Hao phí lao động bảo dưỡng

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 7/8: 4,00

- Kỹ thuật viên (Trình độ đại học trở lên - cấp I), bậc 5/8: 7,00

- Kỹ thuật viên (Trình độ cao đẳng trở xuống - cấp II), bậc 4/8: 25,00

b. Tiêu hao vật tư bảo dưỡng

- Vật tư phục vụ bảo dưỡng: Tính bằng 10% chi phí lao động bảo dưỡng tính theo mức lương cơ sở (*không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương*).

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 13.01.2020 14:41:02 +07:00

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 30/2019/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2019*

THÔNG TƯ
Quy định về thực hiện dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về thực hiện dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc xác định, duy trì và thực hiện dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là tổ chức tín dụng) được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng, trừ tổ chức tín dụng quy định tại Điều 3 Thông tư này.

Điều 3. Các tổ chức tín dụng không thực hiện dự trữ bắt buộc

1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt: Thời gian không thực hiện dự trữ bắt buộc từ tháng tiếp theo tháng tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) quyết định đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt đến hết tháng tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt.

2. Tổ chức tín dụng chưa khai trương hoạt động: Thời gian không thực hiện dự trữ bắt buộc đến hết tháng tổ chức tín dụng khai trương hoạt động; tổ chức tín dụng thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) về ngày

khai trương hoạt động trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày khai trương hoạt động.

3. Tổ chức tín dụng được chấp thuận giải thể hoặc có quyết định mở thủ tục phá sản hoặc có quyết định thu hồi Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền: Thời gian không thực hiện dự trữ bắt buộc từ tháng tiếp theo tháng tổ chức tín dụng được chấp thuận giải thể hoặc quyết định mở thủ tục phá sản, thu hồi Giấy phép có hiệu lực; tổ chức tín dụng có quyết định mở thủ tục phá sản gửi Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) quyết định mở thủ tục phá sản trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định này.

Điều 4. Dự trữ bắt buộc

Dự trữ bắt buộc là số tiền mà tổ chức tín dụng phải gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xác định theo quy định tại Điều 5, duy trì theo quy định tại Điều 9 và hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Xác định dự trữ bắt buộc

1. Dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc được Ngân hàng Nhà nước xác định cho từng tổ chức tín dụng bằng cách lấy tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với tổ chức tín dụng theo từng loại tiền gửi trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc nhân với số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc tại tổ chức tín dụng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc tương ứng theo từng loại tiền gửi.

Công thức tính dự trữ bắt buộc như sau:

$$\text{DTBB} = \sum_{i} (\text{Tỷ lệ DTBB}_i \text{ x HĐ}_i)$$

Trong đó:

DTBB: Số tiền phải dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc đối với tổ chức tín dụng;

Tỷ lệ DTBB_i: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với tổ chức tín dụng tương ứng với tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc loại i áp dụng trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc;

HĐ_i: Số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc loại i tại tổ chức tín dụng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc.

2. Số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc tại tổ chức tín dụng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc được tính bằng cách cộng các số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc cuối mỗi ngày tại toàn hệ thống của tổ chức tín dụng (bao gồm trụ sở chính, chi nhánh ở trong nước và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc ở trong nước của tổ chức tín dụng hoặc trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài) trong kỳ chia cho tổng số ngày trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc.

Công thức tính số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc đối với từng loại tiền gửi như sau:

$$\text{Số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc loại i (HĐ}_i\text{)} = \frac{\text{Tổng số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc loại i cuối mỗi ngày trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc}}{\text{Số ngày trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc}}$$

3. Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc là khoảng thời gian của tháng hiện hành kể từ ngày đầu tiên của tháng đến hết ngày cuối cùng của tháng, bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, Tết.

4. Kỳ xác định dự trữ bắt buộc là khoảng thời gian của tháng trước liền kề kể từ ngày đầu tiên của tháng đến hết ngày cuối cùng của tháng, bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, Tết.

Điều 6. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc

1. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tổ chức tín dụng

a) Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi phù hợp với mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia trong từng thời kỳ, trừ tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam đối với tổ chức tín dụng quy định tại điểm b Khoản này;

b) Đối với tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn được hỗ trợ qua công cụ dự trữ bắt buộc, tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn.

2. Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc của từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định phù hợp với mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia trong từng thời kỳ.

Điều 7. Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Tổ chức tín dụng hỗ trợ quy định tại khoản 40 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017) được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tổ chức tín dụng đó quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này đối với tất cả các loại tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc theo phương án phục hồi đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 7 Điều 148đ Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Điều 8. Cơ sở tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc

Cơ sở tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc bao gồm:

1. Tiền gửi của tổ chức (không bao gồm tổ chức tín dụng khác thành lập và hoạt động tại Việt Nam) và cá nhân tại tổ chức tín dụng dưới các hình thức: tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi vốn chuyên dùng.

2. Tiền tổ chức tín dụng thu được từ phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu.

3. Tiền gửi khác tại tổ chức tín dụng theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận, trừ tiền ký quỹ, tiền gửi của tổ chức tín dụng khác thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Điều 9. Duy trì dự trữ bắt buộc

1. Tổ chức tín dụng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại Ngân hàng Nhà nước.

2. Tổ chức tín dụng duy trì đầy đủ dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc theo nguyên tắc sau:

a) Số dư bình quân tài khoản thanh toán của tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước bao gồm tại Sở Giao dịch và các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc (sau đây gọi là dự trữ thực tế) không thấp hơn dự trữ bắt buộc trong kỳ đó.

Công thức tính dự trữ thực tế như sau:

$$\text{Dự trữ thực tế} = \frac{\text{Tổng số dư tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước cuối mỗi ngày trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc}}{\text{Số ngày trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc}}$$

b) Số dư tài khoản thanh toán của tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước hằng ngày trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc có thể thấp hơn hoặc cao hơn dự trữ bắt buộc trong kỳ đó.

3. Xác định vượt, thiếu dự trữ bắt buộc đối với tổ chức tín dụng

a) Vượt dự trữ bắt buộc là phần vượt của dự trữ thực tế so với dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc;

b) Thiếu dự trữ bắt buộc là phần còn thiếu của dự trữ thực tế so với dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc.

4. Tổ chức tín dụng thiếu dự trữ bắt buộc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

Điều 10. Thực hiện dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ

1. Tiền gửi bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng làm cơ sở tính dự trữ bắt buộc là tiền gửi bằng các loại ngoại tệ tại tổ chức tín dụng, được quy đổi thành USD và duy trì dự trữ bắt buộc bằng USD.

2. Trường hợp tổ chức tín dụng có số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc bằng một trong các loại ngoại tệ EUR, JPY, GBP, CHF chiếm trên 50% tổng tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ thì tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc bằng các loại ngoại tệ có thể được quy đổi và duy trì dự trữ bắt buộc bằng loại ngoại tệ này.

3. Việc quy đổi các loại ngoại tệ thành USD để thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này hoặc thành loại ngoại tệ quy định tại khoản 2 Điều này được quy đổi thông qua đồng Việt Nam và theo tỷ giá tổ chức tín dụng quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam để lập Bảng cân đối tài khoản kế toán theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng tại tháng tương ứng với kỳ xác định dự trữ bắt buộc.

Điều 11. Báo cáo số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc

1. Trong thời hạn 3 ngày làm việc đầu tháng, tổ chức tín dụng có trách nhiệm báo cáo số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc theo Biểu DTBB001 đính kèm Thông tư này làm cơ sở tính toán dự trữ bắt buộc của kỳ duy trì dự trữ bắt buộc, gửi Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước bằng văn bản trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, hoặc bằng văn bản điện tử qua hệ thống thông tin quản lý dự trữ bắt buộc, hoặc theo phương thức khác theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch); tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp và hợp lệ của số liệu báo cáo này.

2. Đối với tổ chức tín dụng thuộc loại hình được áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc mức 0% đối với tất cả các loại tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc, không phải gửi báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này trong các kỳ duy trì dự trữ bắt buộc áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc 0%.

Điều 12. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Cập nhật kịp thời, chính xác tài khoản thanh toán tổ chức tín dụng mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) trên hệ thống thông tin quản lý dự trữ bắt buộc theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin.

2. Đầu mối, phối hợp với Cục Công nghệ thông tin bảo đảm tính chính xác, kịp thời của dữ liệu số dư tài khoản thanh toán của tổ chức tín dụng mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên hệ thống thông tin quản lý dự trữ bắt buộc.

3. Gửi Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước các văn bản, quyết định về kiểm soát đặc biệt, chấm dứt kiểm soát đặc biệt, giải thể, thu hồi Giấy phép của tổ chức tín dụng trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ban hành các văn bản, quyết định này.

4. Căn cứ nội dung giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ (nếu có) tại phương án phục hồi đã được Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt theo quy định, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh gửi văn bản cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước về việc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ, trong đó nêu cụ thể tên tổ chức tín dụng hỗ trợ, tháng bắt đầu áp dụng và thời hạn áp dụng giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

5. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách các tổ chức tín dụng thiếu dự trữ bắt buộc của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước các biện pháp xử lý đối với các tổ chức tín dụng thiếu dự trữ bắt buộc theo quy định hiện hành, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, đồng gửi Vụ Chính sách tiền tệ, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước các quyết định xử lý tổ chức tín dụng thiếu dự trữ bắt buộc.

6. Giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức tín dụng trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước

1. Thực hiện trách nhiệm đơn vị quản lý dự trữ bắt buộc của tổ chức tín dụng như sau:

a) Đầu mối, phối hợp với Cục Công nghệ thông tin và các đơn vị liên quan hướng dẫn tổ chức tín dụng gửi báo cáo số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc và tiếp nhận thông báo dự trữ bắt buộc qua hệ thống thông tin quản lý dự trữ bắt buộc;

b) Trong thời hạn 5 ngày làm việc đầu tháng, trên cơ sở báo cáo số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc của tổ chức tín dụng gửi đến, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước xác định, thông báo số tiền phải dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc và thông báo tình hình thực hiện dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước cho tổ chức tín dụng theo Biểu DTBB002 đính kèm Thông tư này;

c) Trong thời hạn 7 ngày làm việc đầu tháng, trả lãi tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước cho tổ chức tín dụng;

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc đầu tháng, tổng hợp tình hình chấp hành dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước của các tổ chức tín dụng, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và đồng thời gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ theo Biểu DTBB003 đính kèm Thông tư này, gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh danh sách các tổ chức tín dụng thiếu dự trữ bắt buộc (cụ thể số tiền phải dự trữ bắt buộc, dự trữ thực tế và số tiền thiếu dự trữ bắt buộc của từng tổ chức tín dụng) có trụ sở chính hoặc có trụ sở (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) trên địa bàn.

2. Cập nhật kịp thời, chính xác tài khoản thanh toán tổ chức tín dụng mở tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước trên hệ thống thông tin quản lý dự trữ bắt buộc theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin.

3. Đầu mối, phối hợp với Cục Công nghệ thông tin bảo đảm tính chính xác, kịp thời của dữ liệu số dư tài khoản thanh toán của tổ chức tín dụng mở tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước trên hệ thống thông tin quản lý dự trữ bắt buộc.

4. Căn cứ văn bản của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về việc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước xác định, thông báo số tiền phải dự trữ bắt buộc và thực hiện các công việc khác quy định tại khoản 1 Điều này đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ.

Điều 14. Trách nhiệm của Cục Công nghệ thông tin

1. Xây dựng, cài đặt và hướng dẫn vận hành hệ thống thông tin quản lý dự trữ bắt buộc (phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu) để Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, tổ chức tín dụng và các đơn vị có liên quan thực hiện báo cáo, tính toán dự trữ bắt buộc, xác định dự trữ thực tế, vượt dự trữ bắt buộc, thiếu dự trữ bắt buộc, trả lãi tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc của tổ chức tín dụng.

2. Phối hợp với Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng gửi báo cáo số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc và tiếp nhận thông báo dự trữ bắt buộc qua hệ thống thông tin quản lý dự trữ bắt buộc.

3. Hướng dẫn việc cấp và thu hồi mã khóa truy cập, mã khóa chữ ký điện tử cho thành viên tham gia hệ thống thông tin quản lý dự trữ bắt buộc.

Điều 15. Trách nhiệm của Vụ Chính sách tiền tệ

1. Căn cứ vào mục tiêu chính sách tiền tệ, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định:

a) Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi trong từng thời kỳ;

b) Mức lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc của từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi trong từng thời kỳ.

2. Đầu mối xử lý các vướng mắc phát sinh liên quan đến quy định tại Thông tư này.

Điều 16. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Căn cứ nội dung giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ (nếu có) tại phương án phục hồi đã được phê duyệt (trừ phương án phục hồi do Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt theo quy định), Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng gửi văn bản cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước

về việc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ, trong đó nêu cụ thể tên tổ chức tín dụng hỗ trợ, tháng bắt đầu áp dụng và thời hạn áp dụng giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

2. Gửi Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước các văn bản, quyết định của Ngân hàng Nhà nước về kiểm soát đặc biệt, chấm dứt kiểm soát đặc biệt, giải thể, thu hồi Giấy phép của tổ chức tín dụng trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước ban hành các văn bản, quyết định này, trừ các văn bản, quyết định do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ban hành.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước về tình hình chấp hành dự trữ bắt buộc của tổ chức tín dụng, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước các biện pháp xử lý đối với các tổ chức tín dụng thiếu dự trữ bắt buộc theo quy định hiện hành, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, đồng gửi Vụ Chính sách tiền tệ và Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước các quyết định xử lý tổ chức tín dụng thiếu dự trữ bắt buộc.

4. Giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức tín dụng trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2020.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng;

b) Thông tư số 27/2011/TT-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c) Thông tư số 23/2015/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

3. Đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực và đang không thực hiện dự trữ bắt buộc theo các văn bản của Ngân hàng Nhà nước, thời điểm bắt đầu không thực hiện dự trữ bắt buộc theo các văn bản của Ngân hàng Nhà nước mà tổ chức tín dụng đang áp dụng.

4. Đối với tổ chức tín dụng được chấp thuận giải thể hoặc có quyết định mở thủ tục phá sản hoặc có quyết định thu hồi Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực và đang thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định hiện hành, thời điểm bắt đầu không thực hiện dự trữ bắt buộc từ tháng tiếp theo tháng Thông tư này có hiệu lực.

5. Trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, đối với kỳ duy trì dự trữ bắt buộc mà Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh đã thông báo dự trữ bắt buộc cho tổ chức tín dụng thuộc đơn vị quản lý, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tiếp tục thực hiện trả lãi tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc cho tổ chức tín dụng thuộc đơn vị quản lý cho kỳ duy trì dự trữ bắt buộc này theo Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, được sửa đổi, bổ sung bởi các Thông tư số 27/2011/TT-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 và Thông tư số 23/2015/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng

PHỤ LỤC
HƯỚNG DẪN CÁCH TÍNH DỰ TRỮ BẮT BUỘC, DỰ TRỮ THỰC TẾ, XÁC ĐỊNH VƯỢT, THIẾU DỰ TRỮ BẮT BUỘC

Giả sử trường hợp Ngân hàng thương mại cổ phần A (NHTM A) duy trì dự trữ bắt buộc trong tháng 8/2018. *Trong đó, theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (Quyết định A), tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với loại hình ngân hàng thương mại cổ phần (loại hình tổ chức tín dụng của NHTM A) trong tháng 8/2018 tương ứng với từng loại tiền gửi như sau:*

(i) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 3%, tiền gửi từ 12 tháng trở lên là 1%;

(ii) Tiền gửi ngoại tệ của tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1%, tiền gửi ngoại tệ phải tính dự trữ bắt buộc khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 8%, có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 6%.

1. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với NHTM A

a) Trường hợp trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc, NHTM A không được hỗ trợ qua công cụ dự trữ bắt buộc để cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn và không được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định tại Điều 7 Thông tư này:

Theo khoản 1 Điều 6 Thông tư này, tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với NHTM A áp dụng theo Quyết định A của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, cụ thể:

(i) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 3%, tiền gửi từ 12 tháng trở lên là 1%;

(ii) Tiền gửi ngoại tệ của tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1%, tiền gửi ngoại tệ phải tính dự trữ bắt buộc khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 8%, có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 6%.

b) Trường hợp trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc, NHTM A được hỗ trợ qua công cụ dự trữ bắt buộc để cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn và không được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định tại Điều 7 Thông tư này:

Đối với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tiền gửi bằng đồng Việt Nam, NHTM A áp dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, hiện nay là Thông tư số 14/2018/TT-NHNN ngày 29/5/2018 (sau đây gọi là tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ). Giả sử theo quy định này, NHTM A được áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ đối với tiền gửi bằng đồng

Việt Nam với mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc là bằng 1/5 tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng với từng loại tiền gửi quy định đối với loại hình tổ chức tín dụng của NHTM A (ngân hàng thương mại cổ phần).

Theo khoản 1 Điều 6 Thông tư này, tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với NHTM A như sau:

(i) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 0,6% (=3%/5), tiền gửi từ 12 tháng trở lên là 0,2% (=1%/5) (áp dụng quy định của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn);

(ii) Tiền gửi ngoại tệ của tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1%, tiền gửi ngoại tệ phải tính dự trữ bắt buộc khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 8%, có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 6%.

c) Về giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định tại Điều 7 Thông tư này:

- Trường hợp NHTM A không được áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc để xác định mức giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc là tỷ lệ dự trữ bắt buộc được xác định tại điểm a nêu trên, theo đó, tỷ lệ dự trữ bắt buộc sau khi giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

(i) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 1,5% (=3%/2), tiền gửi từ 12 tháng trở lên là 0,5% (=1%/2);

(ii) Tiền gửi ngoại tệ của tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 0,5% (=1%/2), tiền gửi ngoại tệ phải tính dự trữ bắt buộc khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 4% (=8%/2), có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 3% (=6%/2).

- Trường hợp NHTM A được áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc để xác định mức giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc là tỷ lệ dự trữ bắt buộc được xác định tại điểm b nêu trên, theo đó, tỷ lệ dự trữ bắt buộc sau khi giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

(i) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 0,3% (=0,6%/2), tiền gửi từ 12 tháng trở lên là 0,1% (=0,2%/2);

(ii) Tiền gửi ngoại tệ của tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 0,5% (=1%/2), tiền gửi ngoại tệ phải tính dự trữ bắt buộc khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 4% (=8%/2), có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 3% (=6%/2).

2. Kỳ duy trì và kỳ xác định dự trữ bắt buộc

Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc là tháng 8/2018, kỳ xác định dự trữ bắt buộc là tháng 7/2018. Theo đó, căn cứ để tính dự trữ bắt buộc cho tháng 8/2018 là số dư

bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc tháng 7/2018 và tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng trong tháng 8/2018 đối với NHTM A.

3. Xác định số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc theo từng loại tiền gửi ($HĐ_i$) và dự trữ bắt buộc (DTBB)

Để làm căn cứ xác định mức dự trữ bắt buộc cho tháng 8/2018, NHTM A báo cáo số liệu về tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc tháng 7/2018 theo Biểu DTBB001 đính kèm Thông tư này, cụ thể theo từng loại tiền gửi (tương ứng với từng mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định áp dụng trong tháng 8/2018) và từng ngày trong tháng. Với số liệu số dư từng ngày trong tháng 7/2018 như bảng dưới đây và tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo Quyết định A (thuộc trường hợp nêu tại điểm a mục 1 nêu trên), số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc và dự trữ bắt buộc được tính như sau:

	Số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc bằng VND tháng 7/2018		**Số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ tháng 7/2018**		
	Không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	Kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	Tiền gửi của TCTD ở nước ngoài	Tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	Tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc khác có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
01/7/2018	214.669.989	128.682.441	31.645	454.423	70.727
02/7/2018	209.433.432	129.459.451	29.001	450.358	70.555
03/7/2018	208.921.115	129.462.886	29.514	448.658	70.590
04/7/2018	208.516.551	129.534.076	28.533	444.430	70.571
05/7/2018	208.205.430	129.470.705	28.506	454.807	70.554
06/7/2018	207.287.780	129.588.832	27.785	455.502	70.587
07/7/2018	207.287.780	129.588.832	27.785	455.502	70.587
08/7/2018	207.287.780	129.588.832	27.785	455.502	70.587
09/7/2018	206.355.894	129.420.136	31.920	448.861	70.125
10/7/2018	205.972.360	129.497.039	32.341	446.629	70.042
11/7/2018	205.692.699	129.592.734	31.677	448.008	70.019
12/7/2018	203.540.035	129.651.908	31.157	452.497	69.951
13/7/2018	202.801.648	129.701.071	31.886	496.408	69.866

14/7/2018	202.801.648	129.701.071	31.886	496.408	69.866
15/7/2018	202.801.648	129.701.071	31.886	496.408	69.866
16/7/2018	203.680.551	129.414.820	30.996	442.717	70.057
17/7/2018	203.552.078	129.544.038	31.035	450.644	70.012
18/7/2018	203.182.165	129.884.332	34.445	448.371	69.972
19/7/2018	202.560.271	129.935.008	31.725	450.065	70.054
20/7/2018	202.807.060	129.935.305	30.919	445.553	70.128
21/7/2018	202.807.060	129.935.305	30.919	445.553	70.128
22/7/2018	202.807.060	129.935.305	30.919	445.553	70.128
23/7/2018	202.793.842	129.924.281	31.845	444.142	70.200
24/7/2018	202.708.206	129.953.536	32.093	442.727	69.999
25/7/2018	202.099.448	130.221.803	32.309	446.940	69.962
26/7/2018	202.546.774	130.247.139	33.075	443.957	70.000
27/7/2018	202.843.188	130.398.706	35.475	435.726	69.594
28/7/2018	202.843.188	130.398.706	35.475	435.726	69.594
29/7/2018	202.843.188	130.398.706	35.475	435.726	69.594
30/7/2018	203.202.608	130.613.410	34.403	434.784	69.473
31/7/2018	203.964.722	130.911.042	34.695	437.455	69.694
1. Tổng cộng	**6.348.817.198**	**4.024.292.527**	**979.110**	**13.990.040**	**2.173.082**
2. Số dư bình quân ($HĐ_i$= Tổng cộng/31)	**204.800.555**	**129.815.888**	**31.584**	**451.292**	**70.099**
3. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (Tỷ lệ $DTBB_i$)	3%	1%	1%	8%	6%
4. Dự trữ bắt buộc loại tiền gửi i (=$HĐ_i$ x Tỷ lệ $DTBB_i$)	**6.144.017**	**1.298.159**	**316**	**36.103**	**4.206**

Dự trữ bắt buộc tháng 8/2018 (DTBB):

$$DTBB = \sum_{i} (\text{Tỷ lệ } DTBB_i \times HĐ_i)$$

Tiền gửi VND: DTBB = (3% x 204.800.555 + 1% x 129.815.888) = 6.144.017 + 1.298.159 = **7.442.176.**

Tiền gửi ngoại tệ: DTBB = (1% x 31.584 + 8% x 451.292 + 6% x 70.099) = 316 + 36.103 + 4.206 = **40.625.**

4. Dự trữ thực tế

Giả sử trong tháng 8/2018, NHTM A có tài khoản thanh toán mở tại Sở Giao dịch và 2 Ngân hàng Nhà nước chi nhánh X và Y, với số liệu số dư từng ngày từ 01-31/8/2018 như bảng dưới đây, dự trữ thực tế được tính như sau:

	Số dư tài khoản thanh toán tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước		Số dư tài khoản thanh toán VND tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh X	Số dư tài khoản thanh toán VND tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Y	Số dư tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	
	VND	Ngoại tệ			VND	Ngoại tệ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)= (2)+(4)+(5)*	*(7)=(3)*
01/8/2018	5.105.786	45.403	319.112	957.335	6.382.233	45.403
02/8/2018	4.761.266	45.403	297.579	892.737	5.951.582	45.403
03/8/2018	3.926.095	45.403	245.381	736.143	4.907.619	45.403
04/8/2018	3.926.095	45.403	245.381	736.143	4.907.619	45.403
05/8/2018	3.926.095	45.403	245.381	736.143	4.907.619	45.403
06/8/2018	4.392.712	52.070	274.545	823.634	5.490.891	52.070
07/8/2018	6.282.635	55.303	392.665	1.177.994	7.853.294	55.303
08/8/2018	6.784.530	55.303	424.033	1.272.099	8.480.662	55.303
09/8/2018	5.862.223	55.303	366.389	1.099.167	7.327.779	55.303
10/8/2018	4.891.536	55.303	305.721	917.163	6.114.420	55.303
11/8/2018	4.891.536	55.303	305.721	917.163	6.114.420	55.303
12/8/2018	4.891.536	55.303	305.721	917.163	6.114.420	55.303
13/8/2018	5.419.448	55.303	338.715	1.016.146	6.774.309	55.303
14/8/2018	5.795.520	55.303	362.220	1.086.660	7.244.400	55.303
15/8/2018	6.662.793	45.303	416.425	1.249.274	8.328.492	45.303
16/8/2018	6.958.245	45.303	434.890	1.304.671	8.697.806	45.303
17/8/2018	6.734.443	33.636	420.903	1.262.708	8.418.054	33.636
18/8/2018	6.734.443	33.636	420.903	1.262.708	8.418.054	33.636

19/8/2018	6.734.443	33.636	420.903	1.262.708	8.418.054	33.636
20/8/2018	7.604.869	45.303	475.304	1.425.913	9.506.086	45.303
21/8/2018	6.651.263	45.303	415.704	1.247.112	8.314.079	45.303
22/8/2018	8.208.159	25.303	513.010	1.539.030	10.260.199	25.303
23/8/2018	7.164.493	25.303	447.781	1.343.342	8.955.616	25.303
24/8/2018	6.875.812	25.303	429.738	1.289.215	8.594.765	25.303
25/8/2018	6.875.812	25.303	429.738	1.289.215	8.594.765	25.303
26/8/2018	6.875.812	25.303	429.738	1.289.215	8.594.765	25.303
27/8/2018	6.368.056	25.303	398.004	1.194.011	7.960.071	25.303
28/8/2018	7.457.769	25.303	466.111	1.398.332	9.322.212	25.303
29/8/2018	6.498.415	25.303	406.151	1.218.453	8.123.019	25.303
30/8/2018	6.080.653	25.303	380.041	1.140.122	7.600.816	25.303
31/8/2018	5.990.875	25.303	374.430	1.123.289	7.488.594	25.303
1. Tổng cộng					**234.166.714**	**1.256.659**
2. Dự trữ thực tế (= Số dư bình quân tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước = Tổng cộng/31)					**7.553.765**	**40.537**

5. Xác định vượt, thiếu dự trữ bắt buộc

a) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam:

Dự trữ bắt buộc: 7.442.176 (xác định tại mục 3);

Dự trữ thực tế: 7.553.765 (xác định tại mục 4);

Vượt dự trữ bắt buộc là 111.589 (=7.553.765 dự trữ thực tế - 7.442.176 dự trữ bắt buộc).

b) Tiền gửi ngoại tệ:

Dự trữ bắt buộc: 40.625 (xác định tại mục 3);

Dự trữ thực tế: 40.537 (xác định tại mục 4);

NHTM A thiếu dự trữ bắt buộc, mức thiếu dự trữ bắt buộc là 88 (=40.625 dự trữ bắt buộc - 40.537 dự trữ thực tế).

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG

BIỂU DTBB001

BÁO CÁO
SỐ DƯ BÌNH QUÂN TIỀN GỬI PHẢI TÍNH DỰ TRỮ BẮT BUỘC
Làm cơ sở tính dự trữ bắt buộc tháng... năm... (1)

Đơn vị: triệu VND; ngàn USD/EUR/JPY/GBP/CHF.

Ngày	**Số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc bằng VND tháng... năm... (2)**			**Số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ tháng... năm... (3)**		
	Loại tiền gửi.... (tương ứng với tỷ lệ dự trữ bắt buộc loại i) (5)	Loại tiền gửi... (tương ứng với tỷ lệ dự trữ bắt buộc loại j) (6)	Loại tiền gửi...(7)	Loại tiền gửi...(8)	Loại tiền gửi... (9)	Loại tiền gửi... (10)
1						
2						
....						
Ngày cuối cùng của tháng						
Số dư bình quân(4)						

..., ngày .... tháng.... năm....

Lập biểu **Kiểm soát** **Người đại diện hợp pháp của Tổ chức tín dụng**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Đơn vị báo cáo: Tổ chức tín dụng quy định tại Điều 2 Thông tư này, trừ tổ chức tín dụng quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này;

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước;

Định kỳ báo cáo: Hằng tháng;

Phương thức gửi, nhận báo cáo: Văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, hoặc văn bản điện tử gửi qua hệ thống thông tin quản lý dự trữ bắt buộc, hoặc phương thức khác theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch);

Thời điểm chốt số liệu: Ngày cuối cùng của kỳ xác định dự trữ bắt buộc;

Thời hạn gửi báo cáo: Trong thời hạn 3 ngày làm việc đầu tháng của kỳ duy trì dự trữ bắt buộc;

Hướng dẫn báo cáo:

(1): Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc;

(2), (3): Kỳ xác định dự trữ bắt buộc;

(4): Chỉ tiêu số dư bình quân được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này;

(5), (6), (7), (8), (9), (10): Báo cáo các loại tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc, các loại tiền gửi được chia nhóm thống nhất theo quy định về tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại tiền gửi áp dụng trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc. Chẳng hạn:

Với quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 8/2018 như sau:

(a) Tiền gửi <u>bằng đồng Việt Nam không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng</u> là 3% trên tổng số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc

(b) Tiền gửi <u>bằng đồng Việt Nam kỳ hạn từ 12 tháng trở lên</u> là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc

(c) Tiền gửi <u>bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng ở nước ngoài</u> là 1% trên tổng số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc

(d) Tiền gửi <u>bằng ngoại tệ phải tính dự trữ bắt buộc khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng</u> là 8% trên tổng số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc

(e) Tiền gửi <u>bằng ngoại tệ phải tính dự trữ bắt buộc khác kỳ hạn từ 12 tháng trở lên</u> là 6% trên tổng số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc,

Báo cáo số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc có các cột số liệu như sau:

Ngày	Số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc bằng VND tháng 7/2018		Số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ tháng 7/2018		
	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	Tiền gửi bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng ở nước ngoài	Tiền gửi bằng ngoại tệ phải tính dự trữ bắt buộc khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	Tiền gửi bằng ngoại tệ phải tính dự trữ bắt buộc khác có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên
1					
2					
....					
31					
Số dư bình quân					

BIỂU DTBB002

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
SỞ GIAO DỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm....

THÔNG BÁO
DỰ TRỮ BẮT BUỘC TRONG KỲ DUY TRÌ DỰ TRỮ BẮT BUỘC THÁNG....
VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TRỮ BẮT BUỘC THÁNG....
ĐỐI VỚI... (Tên tổ chức tín dụng)

- Căn cứ Thông tư số.... của Ngân hàng Nhà nước quy định về thực hiện dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thông báo:

Đơn vị: triệu VND; ngàn USD/EUR/JPY/GBP/CHF

	Dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng... năm...	**Tình hình thực hiện dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước (tháng... năm...)**		
		Dự trữ bắt buộc	Dự trữ thực tế	Vượt (+)/ thiếu (-) dự trữ bắt buộc
Bằng VND				
Bằng ngoại tệ				

Nơi nhận:
- Tổ chức tín dụng;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU DTBB003

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
SỞ GIAO DỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm....

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH DỰ TRỮ BẮT BUỘC CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
THÁNG... NĂM...

Đơn vị: triệu VND; ngàn USD/EUR/JPY/GBP/CHF

STT	Tên TCTD	Số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc						Số tiền phải dự trữ bắt buộc		Dự trữ thực tế trong kỳ		Vượt (+)/ thiếu (-) dự trữ bắt buộc	
		Bằng VND			Bằng ngoại tệ								
		Loại tiền gửi... (tương ứng với tỷ lệ dự trữ bắt buộc loại i)	Loại tiền gửi... (tương ứng với tỷ lệ dự trữ bắt buộc loại j)	Loại tiền gửi...	Loại tiền gửi...	Loại tiền gửi...	Loại tiền gửi...	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1													
2													
...													
Tổng số													

Lập biểu **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước;

Nơi nhận báo cáo: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ;

Định kỳ và thời hạn báo cáo: Hằng tháng, trong thời hạn 10 ngày làm việc đầu tháng;

Ghi chú: Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): các loại tiền gửi được chia nhóm thống nhất với quy định về tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại tiền gửi áp dụng trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc, tương tự như thực hiện báo cáo các điểm (5), (6), (7), (8), (9), (10) hướng dẫn tại Biểu DTBB001 Thông tư này.

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 13.01.2020 14:41:22 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 828/NQ-UBTVQH14	*Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 616/TTr-CP ngày 04 tháng 12 năm 2019 và Báo cáo thẩm tra số 2846/BC-UBPL14 ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban Pháp luật,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Phú Thọ

1. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc thành phố Việt Trì như sau:

a) Nhập toàn bộ 4,68 km^2 diện tích tự nhiên, 2.633 người của xã Tân Đức vào phường Minh Nông. Sau khi nhập, phường Minh Nông có 10,53 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 11.609 người.

Phường Minh Nông giáp các phường Gia Cẩm, Minh Phương, Nông Trang, Tiên Cát, xã Thụy Vân; huyện Lâm Thao và thành phố Hà Nội;

b) Sau khi sắp xếp, thành phố Việt Trì có 22 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 13 phường và 09 xã.

2. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc thị xã Phú Thọ như sau:

a) Điều chỉnh 0,82 km^2 diện tích tự nhiên, 1.546 người của phường Trường Thịnh vào xã Thanh Minh. Sau khi điều chỉnh, xã Thanh Minh có 7,33 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 5.273 người.

Xã Thanh Minh giáp các phường Âu Cơ, Hùng Vương, Thanh Vinh; huyện Tam Nông và huyện Thanh Ba;

b) Điều chỉnh 1,80 km^2 diện tích tự nhiên, 2.846 người của phường Trường Thịnh vào phường Hùng Vương. Sau khi điều chỉnh, phường Hùng Vương có 2,62 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 7.778 người.

Phường Hùng Vương giáp các phường Âu Cơ, Phong Châu, Thanh Vinh, xã Thanh Minh và xã Văn Lung;

c) Nhập toàn bộ 1,16 km^2 diện tích tự nhiên, 1.684 người của phường Trường Thịnh sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính quy định tại điểm a và điểm b khoản này vào phường Phong Châu. Sau khi nhập, phường Phong Châu có 1,90 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 5.755 người.

Phường Phong Châu giáp phường Âu Cơ, phường Hùng Vương, các xã Hà Lộc, Hà Thạch, Văn Lung và huyện Tam Nông;

d) Sau khi sắp xếp, thị xã Phú Thọ có 09 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 04 phường và 05 xã.

3. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Hạ Hòa như sau:

a) Nhập toàn bộ 6,44 km^2 diện tích tự nhiên, 1.950 người của xã Hậu Bổng; toàn bộ 4,14 km^2 diện tích tự nhiên, 2.224 người của xã Liên Phương và toàn bộ 6,00 km^2 diện tích tự nhiên, 2.382 người của xã Đan Hà vào xã Đan Thượng. Sau khi nhập, xã Đan Thượng có 19,84 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 9.146 người.

Xã Đan Thượng giáp các xã Đại Phạm, Hiền Lương, Tứ Hiệp, Xuân Áng và tỉnh Yên Bái;

b) Thành lập xã Tứ Hiệp trên cơ sở nhập toàn bộ 7,87 km^2 diện tích tự nhiên, 2.442 người của xã Y Sơn; toàn bộ 10,01 km^2 diện tích tự nhiên, 2.098 người của

xã Lệnh Khanh và toàn bộ 14,08 km^2 diện tích tự nhiên, 3.112 người của xã Phụ Khánh. Sau khi thành lập, xã Tứ Hiệp có 31,96 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 7.652 người.

Xã Tứ Hiệp giáp các xã Ấm Hạ, Đại Phạm, Đan Thượng, Gia Điền, Hà Lương, Hiền Lương, Xuân Áng và thị trấn Hạ Hòa;

c) Nhập toàn bộ 21,41 km^2 diện tích tự nhiên, 2.476 người của xã Quân Khê và toàn bộ 7,60 km^2 diện tích tự nhiên, 3.175 người của xã Động Lâm vào xã Hiền Lương. Sau khi nhập, xã Hiền Lương có 36,14 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.892 người.

Xã Hiền Lương giáp các xã Đan Thượng, Tứ Hiệp, Xuân Áng; huyện Yên Lập và tỉnh Yên Bái;

d) Nhập toàn bộ 9,30 km^2 diện tích tự nhiên, 2.530 người của xã Lâm Lợi và toàn bộ 11,19 km^2 diện tích tự nhiên, 2.852 người của xã Chuế Lưu vào xã Xuân Áng. Sau khi nhập, xã Xuân Áng có 45,21 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 9.451 người.

Xã Xuân Áng giáp các xã Bằng Giã, Đan Thượng, Hiền Lương, Tứ Hiệp, Vô Tranh, thị trấn Hạ Hòa và huyện Yên Lập;

đ) Nhập toàn bộ 2,27 km^2 diện tích tự nhiên, 1.986 người của xã Vụ Cầu và toàn bộ 3,04 km^2 diện tích tự nhiên, 1.349 người của xã Mai Tùng vào xã Vĩnh Chân. Sau khi nhập, xã Vĩnh Chân có 11,11 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 7.533 người.

Xã Vĩnh Chân giáp các xã Lang Sơn, Minh Côi, Yên Kỳ, Yên Luật; huyện Cẩm Khê và huyện Thanh Ba;

e) Nhập toàn bộ 5,99 km^2 diện tích tự nhiên, 2.377 người của xã Cáo Điền và toàn bộ 7,14 km^2 diện tích tự nhiên, 2.026 người của xã Chính Công vào xã Yên Kỳ. Sau khi nhập, xã Yên Kỳ có 28,20 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 9.814 người.

Xã Yên Kỳ giáp các xã Hương Xạ, Phương Viên, Vĩnh Chân, Yên Luật; huyện Đoan Hùng và huyện Thanh Ba;

g) Sau khi sắp xếp, huyện Hạ Hòa có 20 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 19 xã và 01 thị trấn.

4. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Thanh Ba như sau:

a) Nhập toàn bộ 7,18 km^2 diện tích tự nhiên, 4.953 người của xã Yển Khê và toàn bộ 5,84 km^2 diện tích tự nhiên, 2.935 người của xã Thanh Vân vào xã Hanh Cù. Sau khi nhập, xã Hanh Cù có 17,69 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 10.217 người.

Xã Hanh Cù giáp các xã Đồng Xuân, Mạn Lạn, Vân Lĩnh và huyện Hạ Hòa;

b) Nhập toàn bộ 3,98 km^2 diện tích tự nhiên, 1.728 người của xã Phương Lĩnh và toàn bộ 2,64 km^2 diện tích tự nhiên, 2.380 người của xã Vũ Yển vào xã Mạn Lạn. Sau khi nhập, xã Mạn Lạn có 12,16 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 7.516 người.

Xã Mạn Lạn giáp các xã Đồng Xuân, Hanh Cù, Hoàng Cương và huyện Cẩm Khê;

c) Thành lập xã Quảng Yên trên cơ sở nhập toàn bộ 5,83 km^2 diện tích tự nhiên, 1.851 người của xã Quảng Nạp; toàn bộ 7,30 km^2 diện tích tự nhiên, 2.415 người của xã Thái Ninh và toàn bộ 8,05 km^2 diện tích tự nhiên, 2.575 người của xã Năng Yên. Sau khi thành lập, xã Quảng Yên có 21,18 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 6.841 người.

Xã Quảng Yên giáp các xã Đại An, Đông Lĩnh, Khải Xuân, Ninh Dân, Võ Lao, thị trấn Thanh Ba và huyện Phù Ninh;

d) Nhập toàn bộ 6,07 km^2 diện tích tự nhiên, 2.184 người của xã Thanh Xá; toàn bộ 6,28 km^2 diện tích tự nhiên, 2.775 người của xã Yên Nội vào xã Hoàng Cương. Sau khi nhập, xã Hoàng Cương có 16,04 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.187 người.

Xã Hoàng Cương giáp các xã Chí Tiên, Đồng Xuân, Mạn Lạn, Ninh Dân, thị trấn Thanh Ba và huyện Cẩm Khê;

đ) Sau khi sắp xếp, huyện Thanh Ba có 19 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 18 xã và 01 thị trấn.

5. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Cẩm Khê như sau:

a) Thành lập xã Minh Tân trên cơ sở nhập toàn bộ 2,57 km^2 diện tích tự nhiên, 2.530 người của xã Đồng Cam; toàn bộ 3,65 km^2 diện tích tự nhiên, 4.055 người của xã Phương Xá và toàn bộ 4,08 km^2 diện tích tự nhiên, 4.055 người của xã Phùng Xá. Sau khi thành lập, xã Minh Tân có 10,30 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 10.640 người.

Xã Minh Tân giáp các xã Thụy Liễu, Tùng Khê, Tuy Lộc, Văn Bán, thị trấn Cẩm Khê; huyện Hạ Hòa và huyện Thanh Ba;

b) Thành lập thị trấn Cẩm Khê trên cơ sở nhập toàn bộ 3,95 km^2 diện tích tự nhiên, 2.380 người của xã Thanh Nga; toàn bộ 5,07 km^2 diện tích tự nhiên, 1.852 người của xã Sơn Nga; toàn bộ 4,06 km^2 diện tích tự nhiên, 4.479 người của xã Sai Nga và toàn bộ 4,70 km^2 diện tích tự nhiên, 6.359 người của thị trấn Sông Thao. Sau khi thành lập, thị trấn Cẩm Khê có 17,78 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 15.070 người.

Thị trấn Cẩm Khê giáp các xã Cấp Dẫn, Minh Tân, Phú Khê, Sơn Tình, Tùng Khê, Xương Thịnh và huyện Thanh Ba;

c) Thành lập xã Hùng Việt trên cơ sở nhập toàn bộ 2,83 km^2 diện tích tự nhiên, 1.897 người của xã Hiền Đa; toàn bộ 3,57 km^2 diện tích tự nhiên, 3.455 người của xã Cát Trù và toàn bộ 4,86 km^2 diện tích tự nhiên, 3.120 người của xã Tình Cương. Sau khi thành lập, xã Hùng Việt có 11,26 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.472 người.

Xã Hùng Việt giáp các xã Điêu Lương, Phú Lạc, Văn Khúc, Yên Dưỡng và huyện Thanh Ba;

d) Sau khi sắp xếp, huyện Cẩm Khê có 24 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 23 xã và 01 thị trấn.

6. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Tam Nông như sau:

a) Thành lập xã Dân Quyền trên cơ sở nhập toàn bộ 3,99 km^2 diện tích tự nhiên, 4.095 người của xã Hồng Đà; toàn bộ 2,87 km^2 diện tích tự nhiên, 2.201 người của xã Dậu Dương và toàn bộ 7,56 km^2 diện tích tự nhiên, 3.961 người của xã Thượng Nông. Sau khi thành lập, xã Dân Quyền có 14,42 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 10.257 người.

Xã Dân Quyền giáp thị trấn Hưng Hóa; huyện Lâm Thao, huyện Thanh Thủy và thành phố Hà Nội;

b) Thành lập xã Lam Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ 9,78 km^2 diện tích tự nhiên, 2.375 người của xã Phương Thịnh; toàn bộ 3,85 km^2 diện tích tự nhiên, 2.247 người của xã Hùng Đô và toàn bộ 7,84 km^2 diện tích tự nhiên, 3.466 người của xã Tứ Mỹ. Sau khi thành lập, xã Lam Sơn có 21,47 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.088 người.

Xã Lam Sơn giáp các xã Bắc Sơn, Quang Húc, Tề Lễ, Thọ Văn, Vạn Xuân và huyện Cẩm Khê;

c) Thành lập xã Vạn Xuân trên cơ sở toàn bộ 4,26 km^2 diện tích tự nhiên, 2.612 người của xã Tam Cường, toàn bộ 8,03 km^2 diện tích tự nhiên, 4.457 người của xã Văn Lương và toàn bộ 11,29 km^2 diện tích tự nhiên, 6.142 người của xã Cổ Tiết. Sau khi thành lập, xã Vạn Xuân có 23,58 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 13.211 người.

Xã Vạn Xuân giáp các xã Bắc Sơn, Hương Nộn, Lam Sơn, Thanh Uyên, Thọ Văn và huyện Lâm Thao;

d) Thành lập xã Bắc Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ 4,59 km^2 diện tích tự nhiên, 2.386 người của xã Vực Trường; toàn bộ 4,31 km^2 diện tích tự nhiên, 3.691 người của xã Hương Nha và toàn bộ 6,51 km^2 diện tích tự nhiên, 4.538 người của Xuân Quang. Sau khi thành lập, xã Bắc Sơn có 15,41 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 10.615 người.

Xã Bắc Sơn giáp các xã Hiền Quan, Lam Sơn, Thanh Uyên, Vạn Xuân; huyện Thanh Ba và thị xã Phú Thọ;

đ) Sau khi sắp xếp, huyện Tam Nông có 12 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 11 xã và 01 thị trấn.

7. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Đoan Hùng như sau:

a) Thành lập xã Hùng Xuyên trên cơ sở nhập toàn bộ 5,51 km^2 diện tích tự nhiên, 2.035 người của xã Đông Khê; toàn bộ 11,75 km^2 diện tích tự nhiên, 3.879 người của xã Hùng Quan và toàn bộ 10,61 km^2 diện tích tự nhiên, 3.901 người của xã Nghinh Xuyên. Sau khi thành lập, xã Hùng Xuyên có 27,87 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 9.815 người.

Xã Hùng Xuyên giáp xã Phú Lâm, xã Vân Du; tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Yên Bái;

b) Thành lập xã Hợp Nhất trên cơ sở nhập toàn bộ 5,31 km^2 diện tích tự nhiên, 2.016 người của xã Phú Thứ; toàn bộ 8,43 km^2 diện tích tự nhiên, 3.115 người của xã Đại Nghĩa và toàn bộ 5,16 km^2 diện tích tự nhiên, 3.001 người của xã Hữu Đô. Sau khi thành lập, xã Hợp Nhất có 18,90 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.132 người.

Xã Hợp Nhất giáp các xã Chí Đám, Hùng Long, Sóc Đăng, thị trấn Đoan Hùng và tỉnh Tuyên Quang;

c) Thành lập xã Phú Lâm trên cơ sở nhập toàn bộ 8,41 km^2 diện tích tự nhiên, 1.768 người của xã Phương Trung; toàn bộ 14,80 km^2 diện tích tự nhiên, 4.001 người của xã Quế Lâm và toàn bộ 6,56 km^2 diện tích tự nhiên, 2.828 người của xã Phong Phú. Sau khi thành lập, xã Phú Lâm có 29,77 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.597 người.

Xã Phú Lâm giáp các xã Bằng Doãn, Bằng Luân, Hùng Xuyên, Ngọc Quan, Phúc Lai, Tây Cốc, Vân Du, thị trấn Đoan Hùng và tỉnh Yên Bái;

c) Sau khi sắp xếp, huyện Đoan Hùng có 22 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 21 xã và 01 thị trấn.

8. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Thanh Thủy như sau:

a) Thành lập xã Đồng Trung trên cơ sở nhập toàn bộ 2,39 km^2 diện tích tự nhiên, 2.305 người của xã Trung Thịnh; toàn bộ 6,65 km^2 diện tích tự nhiên, 5.275 người của xã Đồng Luận và toàn bộ 7,53 km^2 diện tích tự nhiên, 3.593 người của xã Trung Nghĩa. Sau khi thành lập, xã Đồng Trung có 16,57 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 11.173 người.

Xã Đồng Trung giáp các xã Đoan Hạ, Hoàng Xá, Tu Vũ; huyện Thanh Sơn và thành phố Hà Nội;

b) Nhập toàn bộ 12,95 km^2 diện tích tự nhiên, 4.192 người của xã Yến Mao và toàn bộ 7,75 km^2 diện tích tự nhiên, 3.073 người của xã Phượng Mao vào xã Tu Vũ. Sau khi nhập, xã Tu Vũ có 25,52 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 9.805 người.

Xã Tu Vũ giáp xã Đồng Trung; huyện Thanh Sơn và thành phố Hà Nội;

c) Sau khi sắp xếp, huyện Thanh Thủy có 11 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 10 xã và 01 thị trấn.

9. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Phù Ninh như sau:

a) Thành lập xã Bình Phú trên cơ sở nhập toàn bộ 4,00 km^2 diện tích tự nhiên, 4.221 người của xã Vĩnh Phú; toàn bộ 4,65 km^2 diện tích tự nhiên, 3.590 người của xã Bình Bộ và toàn bộ 6,42 km^2 diện tích tự nhiên, 4.425 người của xã Tử Đà. Sau khi thành lập, xã Bình Phú có 15,07 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 12.236 người.

Xã Bình Phú giáp xã An Đạo; thành phố Việt Trì và tỉnh Vĩnh Phúc;

b) Sau khi sắp xếp, huyện Phù Ninh có 17 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 16 xã và 01 thị trấn.

10. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Lâm Thao như sau:

a) Thành lập xã Phùng Nguyên trên cơ sở nhập toàn bộ 5,19 km^2 diện tích tự nhiên, 3.182 người của xã Hợp Hải; toàn bộ 6,08 km^2 diện tích tự nhiên, 5.509 người của xã Kinh Kệ và toàn bộ 3,95 km^2 diện tích tự nhiên, 4.501 người của xã Sơn Dương. Sau khi thành lập, xã Phùng Nguyên có 15,22 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 13.192 người.

Xã Phùng Nguyên giáp các xã Bản Nguyên, Sơn Vi, Tứ Xã, thị trấn Lâm Thao và huyện Tam Nông;

b) Sau khi sắp xếp, huyện Lâm Thao có 12 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 10 xã và 02 thị trấn.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, tỉnh Phú Thọ có 13 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 11 huyện, 01 thị xã và 01 thành phố; 225 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 197 xã, 17 phường và 11 thị trấn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ và các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị quyết này; sắp xếp, ổn định bộ máy các cơ quan, tổ chức ở địa phương; ổn định đời sống của Nhân dân địa phương, bảo đảm yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh trên địa bàn.

2. Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Phú Thọ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này./.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Ngân

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 13.01.2020 14:41:34 +07:00

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 829/NQ-UBTVQH14	*Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hà Nam

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13;

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 601/TTr-CP ngày 29 tháng 11 năm 2019, ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Tư pháp và Báo cáo thẩm tra số 2845/BC-UBPL14 ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban Pháp luật,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính các xã, thị trấn thuộc huyện Duy Tiên; thành lập thị xã Duy Tiên và các phường, xã thuộc thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

1. Điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính các xã, thị trấn thuộc huyện Duy Tiên như sau:

a) Điều chỉnh 0,434 km^2 diện tích tự nhiên, 340 người của xã Yên Bắc; 0,857 km^2 diện tích tự nhiên, 746 người của xã Tiên Nội; 0,828 km^2 diện tích tự nhiên của xã

Hoàng Đông; 0,44 km^2 diện tích tự nhiên của xã Duy Minh; 0,0053 km^2 diện tích tự nhiên của xã Bạch Thượng vào thị trấn Đồng Văn;

b) Điều chỉnh 2,119 km^2 diện tích tự nhiên, 3.794 người của xã Yên Bắc; 1,721 km^2 diện tích tự nhiên, 334 người của xã Châu Giang vào thị trấn Hòa Mạc;

c) Điều chỉnh 0,068 km^2 diện tích tự nhiên của xã Yên Bắc; 0,17 km^2 diện tích tự nhiên của thị trấn Đồng Văn vào xã Bạch Thượng;

d) Điều chỉnh 0,633 km^2 diện tích tự nhiên của thị trấn Đồng Văn; 1,483 km^2 diện tích tự nhiên của xã Bạch Thượng; 0,032 km^2 diện tích tự nhiên của xã Duy Hải vào xã Duy Minh;

đ) Điều chỉnh 0,023 km^2 diện tích tự nhiên của xã Hoàng Đông vào xã Tiên Nội;

e) Điều chỉnh 0,441 km^2 diện tích tự nhiên và 256 người của xã Duy Minh vào xã Duy Hải;

g) Điều chỉnh 0,049 km^2 diện tích tự nhiên của thị trấn Đồng Văn; 0,017 km^2 diện tích tự nhiên của xã Tiên Nội vào xã Hoàng Đông;

h) Sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính quy định tại khoản này, thị trấn Đồng Văn có 5,59 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 11.327 người; thị trấn Hòa Mạc có 5,68 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 11.488 người; xã Châu Giang có 12,81 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 17.219 người; xã Yên Bắc có 7,05 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 10.399 người; xã Bạch Thượng có 6,24 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 11.960 người; xã Duy Minh có 5,71 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 7.861 người; xã Tiên Nội có 6,86 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.843 người; xã Duy Hải có 5,50 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 6.473 người; xã Hoàng Đông có 6,36 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 10.556 người.

2. Thành lập thị xã Duy Tiên trên cơ sở toàn bộ 120,92 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 154.016 người của huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Thị xã Duy Tiên giáp các huyện Bình Lục, Kim Bảng, Lý Nhân; thành phố Phủ Lý; thành phố Hà Nội và tỉnh Hưng Yên.

3. Thành lập các phường thuộc thị xã Duy Tiên sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Thành lập phường Bạch Thượng trên cơ sở toàn bộ 6,24 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 11.960 người của xã Bạch Thượng.

Phường Bạch Thượng giáp các phường Duy Minh, Đồng Văn, Yên Bắc và thành phố Hà Nội;

b) Thành lập phường Châu Giang trên cơ sở toàn bộ 12,81 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 17.219 người của xã Châu Giang.

Phường Châu Giang giáp phường Hòa Mạc, phường Yên Bắc, các xã Chuyên Ngoại, Mộc Bắc, Mộc Nam và thành phố Hà Nội;

c) Thành lập phường Duy Hải trên cơ sở toàn bộ 5,50 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 6.473 người của xã Duy Hải.

Phường Duy Hải giáp phường Duy Minh; huyện Kim Bảng và thành phố Hà Nội;

d) Thành lập phường Duy Minh trên cơ sở toàn bộ 5,71 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 7.861 người của xã Duy Minh.

Phường Duy Minh giáp các phường Bạch Thượng, Duy Hải, Đồng Văn, Hoàng Đông; huyện Kim Bảng và thành phố Hà Nội;

đ) Thành lập phường Đồng Văn trên cơ sở toàn bộ 5,59 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 11.327 người của thị trấn Đồng Văn.

Phường Đồng Văn giáp các phường Bạch Thượng, Duy Minh, Hoàng Đông, Tiên Nội, Yên Bắc;

e) Thành lập phường Hòa Mạc trên cơ sở toàn bộ 5,68 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 11.488 người của thị trấn Hòa Mạc.

Phường Hòa Mạc giáp phường Châu Giang, phường Yên Bắc và các xã Chuyên Ngoại, Trác Văn, Yên Nam;

g) Thành lập phường Hoàng Đông trên cơ sở toàn bộ 6,36 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 10.556 người của xã Hoàng Đông.

Phường Hoàng Đông giáp các phường Duy Minh, Đồng Văn, Tiên Nội; huyện Kim Bảng và thành phố Phủ Lý;

h) Thành lập phường Tiên Nội trên cơ sở toàn bộ 6,86 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.843 người của xã Tiên Nội.

Phường Tiên Nội giáp các phường Đồng Văn, Hoàng Đông, Yên Bắc, xã Tiên Ngoại và thành phố Phủ Lý;

i) Thành lập phường Yên Bắc trên cơ sở toàn bộ 7,05 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 10.399 người của xã Yên Bắc.

Phường Yên Bắc giáp các phường Bạch Thượng, Châu Giang, Đồng Văn, Hòa Mạc, Tiên Nội, xã Yên Nam và thành phố Hà Nội.

4. Thành lập xã Tiên Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ 3,52 km^2 diện tích tự nhiên, 3.727 người của xã Châu Sơn; toàn bộ 2,36 km^2 diện tích tự nhiên, 3.120 người của xã Tiên Phong và toàn bộ 6,43 km^2 diện tích tự nhiên, 7.085 người của xã Đọi Sơn. Sau khi thành lập, xã Tiên Sơn có 12,31 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 13.932 người.

Xã Tiên Sơn giáp xã Tiên Ngoại, xã Yên Nam; huyện Bình Lục, huyện Lý Nhân và thành phố Phủ Lý.

5. Sau khi thành lập, thị xã Duy Tiên có 16 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 09 phường: Bạch Thượng, Châu Giang, Duy Hải, Duy Minh, Đồng Văn, Hòa Mạc, Hoàng Đông, Tiên Nội, Yên Bắc và 07 xã: Chuyên Ngoại, Mộc Bắc, Mộc Nam, Tiên Ngoại, Tiên Sơn, Trác Văn, Yên Nam.

Điều 2. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Hà Nam

1. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Bình Lục như sau:

a) Nhập toàn bộ 5,32 km^2 diện tích tự nhiên, 2.984 người của xã Mỹ Thọ; toàn bộ 6,46 km^2 diện tích tự nhiên, 5.091 người của xã An Mỹ vào thị trấn Bình Mỹ. Sau khi nhập, thị trấn Bình Mỹ có 14,62 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 13.341 người.

Thị trấn Bình Mỹ giáp các xã An Đổ, Đồng Du, Đồn Xá, La Sơn, Trung Lương và huyện Thanh Liêm;

b) Sau khi sắp xếp, huyện Bình Lục có 17 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 16 xã và 01 thị trấn.

2. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Lý Nhân như sau:

a) Thành lập xã Trần Hưng Đạo trên cơ sở nhập toàn bộ 5,94 km^2 diện tích tự nhiên, 3.402 người của xã Nhân Hưng và toàn bộ 7,05 km^2 diện tích tự nhiên, 3.674 người của xã Nhân Đạo. Sau khi thành lập, xã Trần Hưng Đạo có 12,99 km^2 diện tích tự nhiên, quy mô dân số 7.076 người.

Xã Trần Hưng Đạo giáp các xã Chân Lý, Bắc Lý, Nhân Bình, Nhân Mỹ, Nhân Nghĩa, Nhân Thịnh và tỉnh Thái Bình;

b) Nhập toàn bộ 3,19 km^2 diện tích tự nhiên, dân số 5.264 người của xã Đồng Lý vào thị trấn Vĩnh Trụ. Sau khi nhập, thị trấn Vĩnh Trụ có 5,11 km^2 diện tích tự nhiên, quy mô dân số 10.886 người.

Thị trấn Vĩnh Trụ giáp xã Đức Lý, xã Nhân Khang và huyện Bình Lục;

c) Sau khi sắp xếp, huyện Lý Nhân có 21 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 20 xã và 01 thị trấn.

3. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Thanh Liêm như sau:

a) Thành lập thị trấn Tân Thanh trên cơ sở nhập toàn bộ 4,77 km^2 diện tích tự nhiên, 3.580 người của xã Thanh Bình và toàn bộ 6,99 km^2 diện tích tự nhiên, 5.916 người của xã Thanh Lưu. Sau khi thành lập, thị trấn Tân Thanh có 11,76 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 9.496 người.

Thị trấn Tân Thanh giáp các xã Liêm Cần, Liêm Thuận, Liêm Sơn, Thanh Hà, Thanh Hương, Thanh Phong;

b) Sau khi sắp xếp, huyện Thanh Liêm có 16 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 14 xã và 02 thị trấn.

Điều 3. Thành lập Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

1. Thành lập Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam trên cơ sở kế thừa Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

2. Thành lập Viện kiểm sát nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam trên cơ sở kế thừa Viện kiểm sát nhân dân huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, tỉnh Hà Nam có 06 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 04 huyện, 01 thành phố và 01 thị xã; 109 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 83 xã, 20 phường và 06 thị trấn.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam và các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị quyết này; sắp xếp, ổn định bộ máy các cơ quan, tổ chức ở địa phương; ổn định đời sống của Nhân dân địa phương, bảo đảm yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh trên địa bàn.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sắp xếp tổ chức

bộ máy, quyết định biên chế, số lượng Thẩm phán, Kiểm sát viên, công chức khác và người lao động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này./.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Ngân

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 13.01.2020 14:41:45 +07:00

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 830/NQ-UBTVQH14

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13;

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 464/TTr-CP ngày 11 tháng 10 năm 2019, Tòa án nhân dân tối cao tại Tờ trình số 920/TTr-TANDTC ngày 18 tháng 11 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Tờ trình số 44/TTr-VKSTC ngày 29 tháng 11 năm 2019, Ủy ban Tư pháp tại văn bản số 2258/BC-UBTP14 ngày 16 tháng 12 năm 2019 và Báo cáo thẩm tra số 2843/BC-UBPL14 ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban Pháp luật,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh Hòa Bình

1. Nhập toàn bộ 204,92 km^2 diện tích tự nhiên, 34.044 người của huyện Kỳ Sơn vào thành phố Hòa Bình. Sau khi nhập, thành phố Hòa Bình có 348,65 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 135.718 người.

Thành phố Hòa Bình giáp các huyện Cao Phong, Đà Bắc, Kim Bôi, Lương Sơn; thành phố Hà Nội và tỉnh Phú Thọ.

2. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc thành phố Hòa Bình như sau:

a) Thành lập phường Dân Chủ trên cơ sở nhập 1,17 km^2 diện tích tự nhiên, 4.141 người của phường Chăm Mát và toàn bộ 7,80 km^2 diện tích tự nhiên, 4.076 người của xã Dân Chủ. Sau khi thành lập, phường Dân Chủ có 8,97 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.217 người.

Phường Dân Chủ giáp các phường Phương Lâm, Thái Bình, Thống Nhất, xã Độc Lập, xã Sủ Ngòi và huyện Kim Bôi;

b) Thành lập phường Thống Nhất trên cơ sở nhập toàn bộ 1,71 km^2 diện tích tự nhiên, 3.545 người của phường Chăm Mát sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính quy định tại điểm a khoản này và toàn bộ 15,80 km^2 diện tích tự nhiên, 3.911 người của xã Thống Nhất. Sau khi thành lập, phường Thống Nhất có 17,51 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 7.456 người.

Phường Thống Nhất giáp phường Thái Bình, phường Dân Chủ, xã Độc Lập; huyện Kim Bôi và huyện Cao Phong;

c) Thành lập phường Kỳ Sơn trên cơ sở nhập 31,02 km^2 diện tích tự nhiên, 4.673 người của xã Dân Hạ và toàn bộ 3,53 km^2 diện tích tự nhiên, 2.574 người của thị trấn Kỳ Sơn. Sau khi thành lập, phường Kỳ Sơn có 34,55 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 7.247 người.

Phường Kỳ Sơn giáp các xã Độc Lập, Hợp Thành, Mông Hóa, Trung Minh và Yên Mông;

d) Điều chỉnh 11,09 km^2 diện tích tự nhiên, 578 người của xã Thái Thịnh vào phường Thái Bình. Sau khi điều chỉnh, phường Thái Bình có 20,94 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 6.387 người.

Phường Thái Bình giáp các phường Dân Chủ, Phương Lâm, Tân Thịnh, Thống Nhất, xã Hòa Bình; huyện Đà Bắc và huyện Cao Phong;

đ) Nhập toàn bộ 6,50 km^2 diện tích tự nhiên, 593 người của xã Thái Thịnh sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính quy định tại điểm d khoản này vào xã Hòa Bình. Sau khi nhập, xã Hòa Bình có 27,72 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 3.030 người.

Xã Hòa Bình giáp các phường Hữu Nghị, Phương Lâm, Tân Hòa, Tân Thịnh, Thái Bình, xã Yên Mông và huyện Đà Bắc;

e) Nhập toàn bộ 5,95 km^2 diện tích tự nhiên, 730 người của xã Dân Hạ sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính quy định tại điểm c khoản này vào xã Độc Lập. Sau khi nhập, xã Độc Lập có 37,48 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 2.715 người.

Xã Độc Lập giáp các phường Dân Chủ, Kỳ Sơn, Thống Nhất, các xã Mông Hóa, Sủ Ngòi, Trung Minh; huyện Lương Sơn và huyện Kim Bôi;

g) Nhập toàn bộ 23,66 km^2 diện tích tự nhiên, 2.238 người của xã Dân Hòa vào xã Mông Hóa. Sau khi nhập, xã Mông Hóa có 43,86 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 7.740 người.

Xã Mông Hóa giáp phường Kỳ Sơn, các xã Độc Lập, Hợp Thành, Quang Tiến; huyện Lương Sơn và thành phố Hà Nội;

h) Thành lập xã Quang Tiến trên cơ sở nhập toàn bộ 17,89 km^2 diện tích tự nhiên, 1.900 người của xã Phúc Tiến và toàn bộ 22,40 km^2 diện tích tự nhiên, 4.330 người của xã Yên Quang. Sau khi thành lập, xã Quang Tiến có 40,29 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 6.230 người.

Xã Quang Tiến giáp các xã Hợp Thành, Mông Hóa, Thịnh Minh và thành phố Hà Nội;

i) Thành lập xã Thịnh Minh trên cơ sở nhập toàn bộ 10,47 km^2 diện tích tự nhiên, 4.129 người của xã Hợp Thịnh và toàn bộ 19,91 km^2 diện tích tự nhiên, 2.555 người của xã Phú Minh. Sau khi thành lập, xã Thịnh Minh có 30,38 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 6.684 người.

Xã Thịnh Minh giáp xã Hợp Thành, xã Quang Tiến; thành phố Hà Nội và tỉnh Phú Thọ.

3. Sau khi sắp xếp, thành phố Hòa Bình có 19 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 10 phường: Dân Chủ, Đồng Tiến, Hữu Nghị, Kỳ Sơn, Phương Lâm, Tân Hòa, Tân Thịnh, Thái Bình, Thịnh Lang, Thống Nhất và 09 xã: Độc Lập, Hòa Bình, Hợp Thành, Mông Hóa, Quang Tiến, Sủ Ngòi, Thịnh Minh, Trung Minh, Yên Mông.

Điều 2. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Hòa Bình

1. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Cao Phong như sau:

a) Thành lập xã Hợp Phong trên cơ sở nhập toàn bộ 9,76 km^2 diện tích tự nhiên, 2.272 người của xã Đông Phong; toàn bộ 8,58 km^2 diện tích tự nhiên,

2.612 người của xã Tân Phong và toàn bộ 30,78 km^2 diện tích tự nhiên, 3.479 người của xã Xuân Phong. Sau khi thành lập, xã Hợp Phong có 49,12 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.363 người.

Xã Hợp Phong giáp các xã Dũng Phong, Tây Phong, Thu Phong, Thạch Yên, thị trấn Cao Phong và huyện Kim Bôi;

b) Thành lập xã Thạch Yên trên cơ sở nhập toàn bộ 22,77 km^2 diện tích tự nhiên, 2.184 người của xã Yên Lập và toàn bộ 17,24 km^2 diện tích tự nhiên, 2.490 người của xã Yên Thượng. Sau khi thành lập, xã Thạch Yên có 40,01 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 4.674 người.

Xã Thạch Yên giáp các xã Dũng Phong, Hợp Phong, Nam Phong và các huyện Kim Bôi, Lạc Sơn, Tân Lạc;

c) Sau khi sắp xếp, huyện Cao Phong có 10 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 09 xã và 01 thị trấn.

2. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Đà Bắc như sau:

a) Thành lập xã Tú Lý trên cơ sở nhập 35,21 km^2 diện tích tự nhiên, 3.449 người của xã Tu Lý và toàn bộ 18,88 km^2 diện tích tự nhiên, 1.704 người của xã Hào Lý. Sau khi thành lập, xã Tú Lý có 54,09 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 5.153 người.

Xã Tú Lý giáp các xã Cao Sơn, Tân Minh, Toàn Sơn, thị trấn Đà Bắc; thành phố Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ;

b) Nhập toàn bộ 9,52 km^2 diện tích tự nhiên, 2.125 người của xã Tu Lý sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính quy định tại điểm a khoản này vào thị trấn Đà Bắc. Sau khi nhập, thị trấn Đà Bắc có 14,84 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 7.472 người.

Thị trấn Đà Bắc giáp các xã Cao Sơn, Hiền Lương, Toàn Sơn và Tú Lý;

c) Nhập toàn bộ 13,81 km^2 diện tích tự nhiên, 1.095 người của xã Mường Tuổng vào xã Mường Chiềng. Sau khi nhập, xã Mường Chiềng có 40,20 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 4.182 người.

Xã Mường Chiềng giáp các xã Đồng Chum, Giáp Đắt, Nánh Nghê và tỉnh Sơn La;

d) Thành lập xã Nánh Nghê trên cơ sở nhập toàn bộ 32,00 km^2 diện tích tự nhiên, 1.852 người của xã Đồng Nghê và toàn bộ 35,55 km^2 diện tích tự nhiên,

1.320 người của xã Suối Nánh. Sau khi thành lập, xã Nánh Nghê có 67,55 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 3.172 người.

Xã Nánh Nghê giáp xã Giáp Đắt, xã Mường Chiềng; tỉnh Sơn La và tỉnh Phú Thọ;

đ) Sau khi sắp xếp, huyện Đà Bắc có 17 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 16 xã và 01 thị trấn.

3. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Kim Bôi như sau:

a) Nhập toàn bộ 7,42 km^2 diện tích tự nhiên, 6.751 người của xã Hạ Bì và toàn bộ 5,22 km^2 diện tích tự nhiên, 4.715 người của xã Kim Bình vào thị trấn Bo. Sau khi nhập, thị trấn Bo có 13,27 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 14.401 người.

Thị trấn Bo giáp các xã Kim Bôi, Kim Lập, Vĩnh Đồng, Xuân Thủy;

b) Thành lập xã Hùng Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ 23,20 km^2 diện tích tự nhiên, 3.626 người của xã Bắc Sơn; toàn bộ 16,08 km^2 diện tích tự nhiên, 2.313 người của xã Hùng Tiến và toàn bộ 17,70 km^2 diện tích tự nhiên, 2.566 người của xã Nật Sơn. Sau khi thành lập, xã Hùng Sơn có 56,98 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.505 người.

Xã Hùng Sơn giáp các xã Bình Sơn, Kim Lập, Xuân Thủy và huyện Lương Sơn;

c) Thành lập xã Kim Lập trên cơ sở nhập toàn bộ 15,14 km^2 diện tích tự nhiên, 1.885 người của xã Lập Chiệng; toàn bộ 24,52 km^2 diện tích tự nhiên, 3.648 người của xã Kim Sơn và toàn bộ 7,97 km^2 diện tích tự nhiên, 3.017 người của xã Hợp Kim. Sau khi thành lập, xã Kim Lập có 47,63 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.550 người.

Xã Kim Lập giáp các xã Hùng Sơn, Kim Bôi, Nam Thượng, Xuân Thủy, thị trấn Bo và huyện Lương Sơn;

d) Thành lập xã Xuân Thủy trên cơ sở nhập toàn bộ 10,91 km^2 diện tích tự nhiên, 3.382 người của xã Sơn Thủy; toàn bộ 11,19 km^2 diện tích tự nhiên, 2.853 người của xã Thượng Bì và toàn bộ 8,87 km^2 diện tích tự nhiên, 2.709 người của xã Trung Bì. Sau khi thành lập, xã Xuân Thủy có 30,97 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.944 người.

Xã Xuân Thủy giáp các xã Bình Sơn, Đông Bắc, Hùng Sơn, Kim Lập, Vĩnh Đồng và thị trấn Bo;

đ) Thành lập xã Hợp Tiến trên cơ sở nhập toàn bộ 13,97 km^2 diện tích tự nhiên, 3.845 người của xã Hợp Đồng và toàn bộ 55,48 km^2 diện tích tự nhiên, 1.380 người của xã Thượng Tiến. Sau khi thành lập, xã Hợp Tiến có 69,45 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 5.225 người.

Xã Hợp Tiến giáp các xã Đông Bắc, Kim Bôi, Tú Sơn, Vĩnh Đồng, Vĩnh Tiến; huyện Cao Phong và huyện Lạc Sơn;

e) Nhập toàn bộ 21,76 km^2 diện tích tự nhiên, 4.618 người của xã Kim Tiến và toàn bộ 11,40 km^2 diện tích tự nhiên, 4.604 người của xã Kim Truy vào xã Kim Bôi. Sau khi nhập, xã Kim Bôi có 41,10 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 13.223 người.

Xã Kim Bôi giáp các xã Cuối Hạ, Hợp Tiến, Kim Lập, Nam Thượng, Vĩnh Đồng, thị trấn Bo và huyện Lạc Sơn;

g) Sau khi sắp xếp, huyện Kim Bôi có 17 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 16 xã và 01 thị trấn.

4. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Lạc Sơn như sau:

a) Thành lập xã Quyết Thắng trên cơ sở nhập toàn bộ 7,50 km^2 diện tích tự nhiên, 2.664 người của xã Chí Thiện; toàn bộ 20,43 km^2 diện tích tự nhiên, 6.812 người của xã Phú Lương và toàn bộ 9,22 km^2 diện tích tự nhiên, 2.606 người của xã Phúc Tuy. Sau khi thành lập, xã Quyết Thắng có 37,15 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 12.082 người.

Xã Quyết Thắng giáp các xã Chí Đạo, Định Cư, Ngọc Sơn, Thượng Cốc và huyện Tân Lạc;

b) Thành lập xã Vũ Bình trên cơ sở nhập toàn bộ 11,02 km^2 diện tích tự nhiên, 3.127 người của xã Bình Cảng; toàn bộ 14,89 km^2 diện tích tự nhiên, 2.788 người của xã Bình Chân và toàn bộ 7,16 km^2 diện tích tự nhiên, 3.828 người của xã Vũ Lâm. Sau khi thành lập, xã Vũ Bình có 33,07 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 9.743 người.

Xã Vũ Bình giáp các xã Ân Nghĩa, Bình Hẻm, Tân Mỹ, Yên Nghiệp, Yên Phú, thị trấn Vụ Bản và huyện Yên Thủy;

c) Nhập toàn bộ 11,31 km^2 diện tích tự nhiên, 4.805 người của xã Liên Vũ vào thị trấn Vụ Bản. Sau khi nhập, thị trấn Vụ Bản có 13,57 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 9.497 người.

Thị trấn Vụ Bản giáp các xã Hương Nhượng, Tân Mỹ, Vũ Bình, Xuất Hóa, Yên Phú;

d) Sau khi sắp xếp, huyện Lạc Sơn có 24 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 23 xã và 01 thị trấn.

5. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Lạc Thủy như sau:

a) Thành lập thị trấn Ba Hàng Đồi trên cơ sở nhập toàn bộ 24,35 km^2 diện tích tự nhiên, 5.203 người của xã Thanh Nông và toàn bộ 2,76 km^2 diện tích tự nhiên, 2.169 người của thị trấn Thanh Hà. Sau khi thành lập, thị trấn Ba Hàng Đồi có 27,11 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 7.372 người.

Thị trấn Ba Hàng Đồi giáp xã Phú Nghĩa, xã Phú Thành; huyện Kim Bôi, huyện Lương Sơn và thành phố Hà Nội;

b) Thành lập xã Thống Nhất trên cơ sở nhập toàn bộ 24,01 km^2 diện tích tự nhiên, 2.717 người của xã An Lạc; toàn bộ 19,32 km^2 diện tích tự nhiên, 1.400 người của xã Đồng Môn và toàn bộ 14,65 km^2 diện tích tự nhiên, 1.751 người của xã Liên Hòa. Sau khi thành lập, xã Thống Nhất có 57,98 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 5.868 người.

Xã Thống Nhất giáp các xã An Bình, Hưng Thi, Khoan Dụ, Phú Nghĩa, Phú Thành, Yên Bồng và huyện Yên Thủy;

c) Nhập toàn bộ 8,49 km^2 diện tích tự nhiên, 1.659 người của xã Lạc Long vào thị trấn Chi Nê. Sau khi nhập, thị trấn Chi Nê có 14,82 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 7.743 người.

Thị trấn Chi Nê giáp các xã Đồng Tâm, Khoan Dụ, Phú Nghĩa, Yên Bồng và tỉnh Hà Nam;

d) Thành lập xã Phú Nghĩa trên cơ sở nhập toàn bộ 13,42 km^2 diện tích tự nhiên, 4.127 người của xã Cố Nghĩa và toàn bộ 17,55 km^2 diện tích tự nhiên, 3.751 người của xã Phú Lão. Sau khi thành lập, xã Phú Nghĩa có 30,97 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 7.878 người.

Xã Phú Nghĩa giáp các xã Khoan Dụ, Phú Thành, Thống Nhất, thị trấn Chi Nê, thị trấn Ba Hàng Đồi; thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Nam;

đ) Sau khi sắp xếp, huyện Lạc Thủy có 10 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 08 xã và 02 thị trấn.

6. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Lương Sơn như sau:

a) Điều chỉnh 4,42 km^2 diện tích tự nhiên, 1.508 người của xã Liên Sơn vào xã Cư Yên. Sau khi điều chỉnh, xã Cư Yên có 18,34 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 5.957 người.

Xã Cư Yên giáp các xã Cao Sơn, Nhuận Trạch, Tân Vinh và thành phố Hà Nội;

b) Nhập toàn bộ 9,50 km^2 diện tích tự nhiên, 3.889 người của xã Thành Lập; toàn bộ 27,67 km^2 diện tích tự nhiên, 4.025 người của xã Tiến Sơn; toàn bộ 12,91 km^2 diện tích tự nhiên, 4.748 người của xã Trung Sơn vào xã Liên Sơn. Sau khi nhập, xã Liên Sơn có 58,62 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 15.404 người.

Xã Liên Sơn giáp xã Cao Dương, xã Cao Sơn; huyện Kim Bôi và thành phố Hà Nội;

c) Thành lập xã Cao Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ 33,70 km^2 diện tích tự nhiên, 4.872 người của xã Cao Răm; toàn bộ 9,54 km^2 diện tích tự nhiên, 2.799 người của xã Hợp Hòa và toàn bộ 32,43 km^2 diện tích tự nhiên, 2.411 người của xã Trường Sơn. Sau khi thành lập, xã Cao Sơn có 75,67 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 10.082 người.

Xã Cao Sơn giáp các xã Cư Yên, Lâm Sơn, Liên Sơn, Tân Vinh; huyện Kim Bôi; thành phố Hòa Bình và thành phố Hà Nội;

d) Nhập toàn bộ 16,13 km^2 diện tích tự nhiên, 4.055 người của xã Hợp Châu và toàn bộ 26,76 km^2 diện tích tự nhiên, 5.520 người của xã Tân Thành vào xã Cao Dương. Sau khi nhập, xã Cao Dương có 63,12 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 14.367 người.

Xã Cao Dương giáp các xã Liên Sơn, Thanh Cao, Thanh Sơn; huyện Kim Bôi và thành phố Hà Nội;

đ) Thành lập xã Thanh Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ 17,27 km^2 diện tích tự nhiên, 4.031 người của xã Hợp Thanh và toàn bộ 17,59 km^2 diện tích tự nhiên, 4.011 người của xã Long Sơn. Sau khi thành lập, xã Thanh Sơn có 34,86 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.042 người.

Xã Thanh Sơn giáp xã Cao Dương, xã Thanh Cao; huyện Kim Bôi, huyện Lạc Thủy và thành phố Hà Nội;

e) Thành lập xã Thanh Cao trên cơ sở nhập toàn bộ 7,73 km^2 diện tích tự nhiên, 5.286 người của xã Cao Thắng và toàn bộ 7,69 km^2 diện tích tự nhiên, 3.863 người của xã Thanh Lương. Sau khi thành lập, xã Thanh Cao có 15,42 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 9.149 người.

Xã Thanh Cao giáp xã Cao Dương, xã Thanh Sơn và thành phố Hà Nội;

g) Sau khi sắp xếp, huyện Lương Sơn có 11 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 10 xã và 01 thị trấn.

7. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Mai Châu như sau:

a) Thành lập xã Sơn Thủy trên cơ sở nhập 11,76 km^2 diện tích tự nhiên, 404 người của xã Tân Mai; toàn bộ 19,62 km^2 diện tích tự nhiên, 1.605 người của xã Ba Khan và toàn bộ 31,97 km^2 diện tích tự nhiên, 1.902 người của xã Phúc Sạn. Sau khi thành lập, xã Sơn Thủy có 63,35 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 3.911 người.

Xã Sơn Thủy giáp các xã Đồng Tân, Tân Thành, Tòng Đậu; huyện Đà Bắc, huyện Tân Lạc và tỉnh Sơn La;

b) Thành lập xã Tân Thành trên cơ sở nhập toàn bộ 23,00 km^2 diện tích tự nhiên, 840 người của xã Tân Mai sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính quy định tại điểm a khoản này và toàn bộ 43,84 km^2 diện tích tự nhiên, 2.349 người của xã Tân Dân. Sau khi thành lập, xã Tân Thành có 66,84 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 3.189 người.

Xã Tân Thành giáp xã Sơn Thủy; huyện Đà Bắc và tỉnh Sơn La;

c) Nhập toàn bộ 15,50 km^2 diện tích tự nhiên, 2.538 người của xã Piềng Vế vào xã Bao La. Sau khi nhập, xã Bao La có 38,31 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 4.903 người.

Xã Bao La giáp các xã Cun Pheo, Đồng Tân, Nà Phòn, Pà Cò, Xăm Khòe và tỉnh Thanh Hóa;

d) Nhập toàn bộ 27,43 km^2 diện tích tự nhiên, 1.402 người của xã Nà Mèo vào xã Nà Phòn. Sau khi nhập, xã Nà Phòn có 32,40 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 3.041 người.

Xã Nà Phòn giáp các xã Bao La, Chiềng Châu, Đồng Tân, Mai Hạ, Tòng Đậu, Xăm Khòe và thị trấn Mai Châu;

đ) Thành lập xã Thành Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ 16,36 km^2 diện tích tự nhiên, 1.699 người của xã Noong Luông; toàn bộ 21,42 km^2 diện tích tự nhiên,

1.831 người của xã Pù Bin và toàn bộ 18,47 km^2 diện tích tự nhiên, 580 người của xã Thung Khe. Sau khi thành lập, xã Thành Sơn có 56,25 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 4.110 người.

Xã Thành Sơn giáp các xã Chiềng Châu, Mai Hạ, Vạn Mai, thị trấn Mai Châu; huyện Tân Lạc và tỉnh Thanh Hóa;

e) Thành lập xã Đồng Tân trên cơ sở nhập toàn bộ 27,48 km^2 diện tích tự nhiên, 1.547 người của xã Đồng Bảng và toàn bộ 11,61 km^2 diện tích tự nhiên, 1.147 người của xã Tân Sơn. Sau khi thành lập, xã Đồng Tân có 39,09 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 2.694 người.

Xã Đồng Tân giáp các xã Bao La, Nà Phòn, Pà Cò, Sơn Thủy, Tòng Đậu và tỉnh Sơn La;

g) Sau khi sắp xếp, huyện Mai Châu có 16 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 15 xã và 01 thị trấn.

8. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Tân Lạc như sau:

a) Thành lập xã Vân Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ 14,08 km^2 diện tích tự nhiên, 1.458 người của xã Bắc Sơn; toàn bộ 21,06 km^2 diện tích tự nhiên, 2.304 người của xã Lũng Vân và toàn bộ 20,39 km^2 diện tích tự nhiên, 1.586 người của xã Nam Sơn. Sau khi thành lập, xã Vân Sơn có 55,53 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 5.348 người.

Xã Vân Sơn giáp xã Ngổ Luông, xã Quyết Chiến; huyện Mai Châu và tỉnh Thanh Hóa;

b) Thành lập xã Nhân Mỹ trên cơ sở nhập toàn bộ 17,39 km^2 diện tích tự nhiên, 2.378 người của xã Do Nhân; toàn bộ 8,97 km^2 diện tích tự nhiên, 1.925 người của xã Quy Mỹ và toàn bộ 9,07 km^2 diện tích tự nhiên, 2.640 người của xã Tuân Lộ. Sau khi thành lập, xã Nhân Mỹ có 35,43 km^2 diện tích tự nhiên, quy mô dân số 6.943 người.

Xã Nhân Mỹ giáp các xã Lỗ Sơn, Mỹ Hòa, Ngổ Luông, Phong Phú, Quyết Chiến, Tử Nê và thị trấn Mãn Đức;

c) Thành lập thị trấn Mãn Đức trên cơ sở nhập toàn bộ 19,75 km^2 diện tích tự nhiên, 5.056 người của xã Quy Hậu; toàn bộ 16,26 km^2 diện tích tự nhiên, 4.771 người của xã Mãn Đức và toàn bộ 4,00 km^2 diện tích tự nhiên, 4.828 người của thị trấn Mường Khến. Sau khi thành lập, thị trấn Mãn Đức có 40,01 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 14.655 người.

Thị trấn Mãn Đức giáp các xã Mỹ Hòa, Nhân Mỹ, Tử Nê và huyện Cao Phong;

d) Nhập toàn bộ 11,96 km^2 diện tích tự nhiên, 3.754 người của xã Địch Giáo vào xã Phong Phú. Sau khi nhập, xã Phong Phú có 25,20 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 8.164 người.

Xã Phong Phú giáp các xã Mỹ Hòa, Nhân Mỹ, Phú Cường, Phú Vinh, Quyết Chiến;

đ) Thành lập xã Suối Hoa trên cơ sở nhập toàn bộ 35,09 km^2 diện tích tự nhiên, 1.453 người của xã Ngòi Hoa và toàn bộ 35,61 km^2 diện tích tự nhiên, 2.361 người của xã Trung Hòa. Sau khi thành lập, xã Suối Hoa có 70,70 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 3.814 người.

Xã Suối Hoa giáp xã Mỹ Hòa, xã Phú Vinh và các huyện Cao Phong, Đà Bắc, Mai Châu;

e) Sau khi sắp xếp, huyện Tân Lạc có 16 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 15 xã và 01 thị trấn.

9. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Yên Thủy như sau:

a) Nhập toàn bộ 13,13 km^2 diện tích tự nhiên, 1.553 người của xã Lạc Hưng vào xã Bảo Hiệu. Sau khi nhập, xã Bảo Hiệu có 41,25 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 7.950 người.

Xã Bảo Hiệu giáp các xã Đa Phúc, Hữu Lợi, Lạc Lương, thị trấn Hàng Trạm và huyện Lạc Thủy;

b) Nhập toàn bộ 29,93 km^2 diện tích tự nhiên, 6.086 người của xã Yên Lạc vào thị trấn Hàng Trạm. Sau khi nhập, thị trấn Hàng Trạm có 32,14 km^2 diện tích tự nhiên và quy mô dân số 11.503 người.

Thị trấn Hàng Trạm giáp các xã Bảo Hiệu, Đa Phúc, Hữu Lợi, Lạc Thịnh, Phú Lai và tỉnh Ninh Bình;

c) Sau khi sắp xếp, huyện Yên Thủy có 11 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 10 xã và 01 thị trấn.

Điều 3. Giải thể Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình để nhập vào Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

1. Giải thể Tòa án nhân dân huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình để nhập vào Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

2. Giải thể Viện kiểm sát nhân dân huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình để nhập vào Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

3. Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình có trách nhiệm kế thừa nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, tỉnh Hòa Bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 09 huyện và 01 thành phố; 151 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 131 xã, 10 phường và 10 thị trấn.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình và các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị quyết này; sắp xếp, ổn định bộ máy các cơ quan, tổ chức ở địa phương; ổn định đời sống của Nhân dân địa phương, bảo đảm yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh trên địa bàn.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm hướng dẫn hoạt động; sắp xếp tổ chức bộ máy, quyết định biên chế, số lượng Thẩm phán, Kiểm sát viên, công chức khác, người lao động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Hòa Bình, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này./.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Ngân

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng